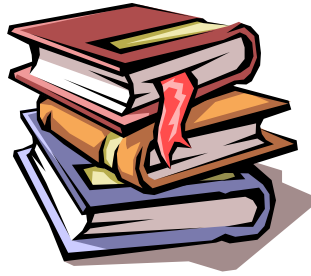


Tailieumontoan.com



Sưu tầm



LÝ THUYẾT VÀ BÀI TẬP
TOÁN LỚP 4



Tài liệu sưu tầm, ngày 24 tháng 8 năm 2020

CHƯƠNG I. SỐ TỰ NHIÊN. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

BÀI 1. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Ôn tập cách đọc, viết số, phân tích cấu tạo số đến 100 000
- Các hàng đã học bao gồm: hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn
- Ôn tập các phép tính cộng, trừ, nhân chia
- So sánh các số nằm trong phạm vi 100 000

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Ôn tập cách đọc, viết số đến 100000

Phương pháp giải:
 Khi đọc, viết các số tự nhiên, ta đọc, viết từ trái sang phải, từ hàng cao đến hàng thấp

1A. Viết theo mẫu

Viết số	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
54 216	5	4	2	1	6	Năm mươi tư nghìn hai trăm mười sáu
						Ba mươi bảy nghìn tám trăm linh tư
94 023						
	4	7	9	8	5	

1B. Viết theo mẫu

Viết số	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
87 362	8	7	3	6	2	Tám mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi hai
40 567						
	2	3	1	0	4	

Bước 1. Xác định tên gọi của thành phần chưa biết trong phép tính (số hàng, số bị trừ, số trừ, thừa số, số bị chia, số chia)

Bước 2. Viết phép toán tìm thành phần chưa biết và tính kết quả

10A. Tìm x

a) $x - 912 = 4\,528$

b) $x + 5\,467 = 11\,908$

10B. Tìm y

a) $y : 6 = 8\,456 - 567$;

b) $8 \times y = 12\,920 + 936$

Dạng 8. Giải bài toán có lời văn liên quan đến các phép tính

Phương pháp giải:

Bước 1. Tìm dữ kiện bài toán đã cho;

Bước 2. Tìm vấn đề bài toán hỏi;

Bước 3. Dựa vào dữ kiện bài toán để tìm mối liên hệ giữa các đại lượng và tìm ra lời giải.

11A. Lan mua 5 quyển vở, giá tiền mỗi quyển vở là 6 500 đồng. Lan đưa cô bán hàng 100 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại Lan bao nhiêu tiền?

11B. Một cửa hàng có 21 924 quyển vở. Người ta đã bán đi 7 308 quyển vở. Số vở còn lại đóng vào các túi, mỗi túi đựng được 6 quyển vở. Hỏi số vở còn lại xếp được bao nhiêu túi?

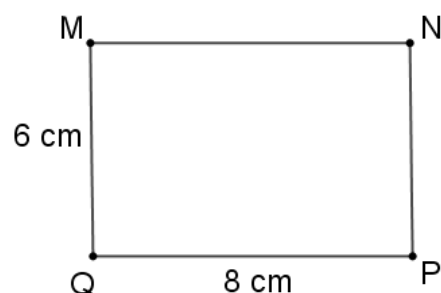
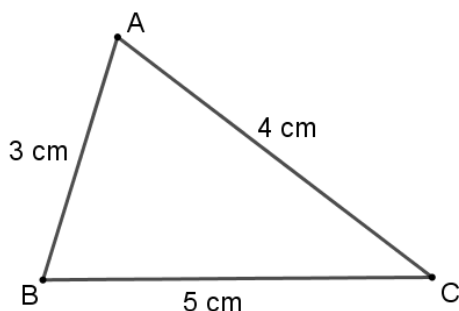
Dạng 9. Chu vi của một hình

Phương pháp giải: Muốn tìm chu vi của một hình ta tính tổng độ dài các cạnh của nó.

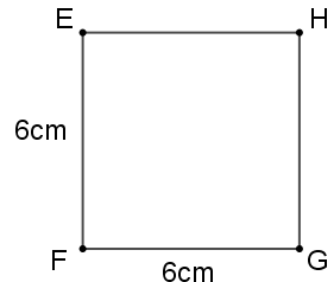
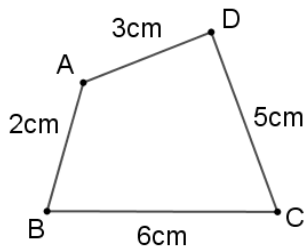
Chu vi hình vuông có cạnh a là: $a \times 4$.

Chu vi hình chữ nhật có chiều dài a , chiều rộng b là: $(a + b) \times 2$

12A. Tính chu vi của các hình sau:



12B. Tính chu vi của các hình sau



III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

13. Chọn đáp án đúng.
- a) Số 65 802 đọc là:
- A. Sáu mươi năm nghìn tám trăm linh hai;
 B. Năm mươi sáu nghìn tám trăm linh hai;
 C. Sáu mươi lăm nghìn hai trăm linh tám;
 D. Sáu mươi lăm nghìn tám trăm linh hai.
- b) Số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau là:
- A. 12 345 B. 99 999 C. 98 765 D. 100 000
- c) Số liền trước của số 30 050 là:
- A. 30 051 B. 30 050 C. 30 150 D. 30 049
- d) Số 30 107 được viết thành tổng:
- A. $3\ 000 + 100 + 7$ B. $30\ 000 + 1\ 000 + 7$
 C. $30\ 000 + 100 + 70$ D. $30\ 000 + 100 + 7$
14. Điền số thích hợp vào chỗ trống
- a) 25 000; 26 000;;; 29 000;
- b); 65 350; 65 352; 65 354;
15. Tính giá trị biểu thức:
- a) $(80\ 450 - 50\ 216) \times 3$; b) $58\ 000 + 26\ 000 : 2$
16. Tìm x
- a) $x - 568 = 6\ 954$ b) $x : 3 = 154$
 c) $x \times 5 = 4\ 786 - 251$ d) $21\ 456 : x = 12\ 988 - 12\ 979$
17. Một nhà máy trong 3 ngày sản xuất được 1 500 bóng đèn. Hỏi trong 5 ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu bóng đèn, biết số bóng đèn sản xuất mỗi ngày là như nhau?
18. Tìm một số, biết rằng lấy số lớn nhất có năm chữ số khác nhau trừ cho số đó thì được số bé nhất có bốn chữ số khác nhau.
19. Một hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật có chiều dài 24m, chiều rộng 20m. Tìm cạnh của hình vuông đó.
20. Mẹ cho Hoa 100 000 đồng để mua đồ dùng học tập chuẩn bị cho năm học mới



9500 đ



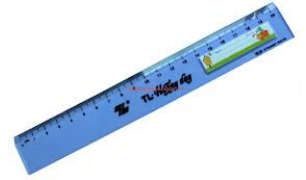
5 000 đ



40 000 đ



2 500 đ



3 500 đ

- a) Đồ dùng học tập nào có giá rẻ nhất?
 b) Đồ dùng học tập nào có giá đắt nhất?
 c) Em hãy giúp cô bán hàng tính tiền từng loại đồ dùng học tập tổng số tiền mà bạn Hoa đã mua.

Sản phẩm	Số lượng	Thành tiền
Vở Hồng Hà	4	
Bút chì	2	
Bút mực	1	
Tẩy Pentel	1	
Thước kẻ	1	
Tổng số tiền		

- d) Bạn Hoa đưa cô bán hàng 100 000 đồng thì cô bán hàng số tiền thừa là bao nhiêu?

BÀI 2. BIỂU THỨC CÓ CHỨA MỘT CHỮ**I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

Biểu thức $6 + a$; $b - 100$; $25 \times c$; $20 : m$; là các biểu thức chứa một chữ. Mỗi lần thay chữ bằng số ta tính được một giá trị của biểu thức

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN**Dạng 1. Tính giá trị của biểu thức chứa một chữ**

Phương pháp giải:

Bước 1. Thay chữ trong biểu thức bởi số đã cho.

Bước 2. Thực hiện phép tính ta được một giá trị của biểu thức

Ví dụ: Giá trị biểu thức $6 + a$ với $a = 1$ là $6 + 1 = 7$. Vậy 7 là giá trị của biểu thức $6 + a$

1A. Tính giá trị của các biểu thức:

a) $2\,345 - 140 \times n$, với $n = 6$;

b) $809 \times (m : 5)$, với $m = 30$.

1B. Viết vào ô trống theo mẫu:

m	Biểu thức	Giá trị của biểu thức
6	$125 \times m$	$125 \times 6 = 750$
4	$396 : m + 1240$	
21	$(30 - m) \times 2$	
0	$356 \times m + 824$	

Dạng 2. Viết biểu thức có chứa một chữ

Phương pháp giải: Dựa vào công thức tính chu vi, diện tích hình chữ nhật và hình vuông để viết biểu thức.

Ví dụ: Chu vi hình vuông cạnh a là $4 \times a$.

2A. Viết biểu thức tính diện tích của mảnh vườn hình chữ nhật, biết rằng chiều dài bằng 15m; chiều rộng là a (m)

2B. Viết biểu thức tính chu vi của mảnh vườn hình chữ nhật, biết rằng chiều dài bằng b (m); chiều rộng là 6 (m).

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

3. Giá trị của biểu thức $115 - a$ với $a = 0$ là:

A. 114

B. 115

C. 0

D. 151

4. Diện tích của hình chữ nhật có chiều dài bằng a (cm) và chiều rộng 3cm là:

A. $(a + 3) \times 2$

B. $a \times 3 \times 2$

C. $a \times 3$

D. $(a \times 3) : 2$

5. Tính giá trị các biểu thức:

a) $240 : a + 375$, với $a = 4$

BÀI 3. CÁC SỐ CÓ SÁU CHỮ SỐ**I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

- Mỗi quan hệ giữa đơn vị các hàng liên kế
- | | |
|---------------|----------------|
| 10 đơn vị | = 1 chục |
| 10 chục | = 1 trăm |
| 10 trăm | = 1 triệu |
| 10 nghìn | = 1 chục nghìn |
| 10 chục nghìn | = 1 trăm nghìn |
- Một trăm nghìn viết là 100 000

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN**Dạng 1. Viết và đọc số có sáu chữ số***Phương pháp:*

Khi đọc, viết các số tự nhiên, ta đọc, viết từ trái sang phải; từ hàng cao đến hàng thấp

Ví dụ:

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
4	3	1	5	3	5
Viết: 431 535					
Đọc: Bốn trăm ba mươi một nghìn năm trăm ba mươi lăm					

1A. Viết theo mẫu

Viết số	Trăm nghìn	Chục Nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
432 901	4	3	2	9	0	1	Bốn trăm ba mươi hai nghìn chín trăm linh một
235 266							
	9	2	7	1	9	8	
							Hai trăm mười lăm nghìn ba trăm tám mươi sáu

1B. Viết theo mẫu

Viết số	Trăm nghìn	Chục Nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
75 103		7	5	1	0	3	Bảy mươi lăm nghìn một trăm linh ba

	7	0	8	3	6	0	
605 921							
							Tám trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi bảy

- 2A.** Viết các số, biết số đó gồm:
- 5 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 4 trăm, 2 chục, 6 đơn vị;
 - 8 trăm nghìn, 6 nghìn, 3 chục, 1 đơn vị;
 - 2 trăm nghìn, 5 trăm, 4 đơn vị.

- 2B.** Viết các số, biết số đó gồm:
- 9 trăm nghìn, 3 chục nghìn, 5 trăm, 1 chục, 7 đơn vị;
 - 6 trăm nghìn, 2 nghìn, 7 chục, 4 đơn vị.

Dạng 2. Viết số thích hợp vào dãy số cho trước

Bước 1. Tìm quy luật viết các số trong dãy số.

Bước 2. Viết số theo quy luật đã tìm được.

- 3A.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm:
- 500 000; 600 000;; 800 000;
- 230 000; 240 000;; 260 000;
- 123 460; 123 470;; 123 490;

- 3B.** Viết số thích hợp vào chỗ chấm:
- 315 000; 316 000;;; 319 000;
- 425 138; 425 139;;; 425 142;
- 156 428; 156 430;;; 156 436;

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

- 4.** Đọc các số sau: 45 267; 258 103
- 5.** Viết các số sau:
- Hai nghìn năm trăm
 - Ba mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi tư
 - Sáu trăm mười hai nghìn ba trăm mười chín
 - Một trăm linh bốn nghìn
- 6.** Viết giá trị của chữ số 9 trong mỗi số sau (theo mẫu):

Số	459 236	980 000	234 697	234 697	102 973
Giá trị chữ số 9	9 000				

- 7.** Viết số thích hợp vào chỗ trống:
- 245 000; 264 000; 247 000;;
 - 560 000; 570 000; 580 000;;

c) 562 023; 562 025; 562 027; ; ;

d) 479 455; 479 460; 479 465; ; ;

8. a) Hãy tính tổng của số lớn nhất và số bé nhất có 6 chữ số khác nhau lập được từ các chữ số 4; 1; 5; 0; 3; 7
b) Tìm hiệu của số lớn nhất có sáu chữ số khác nhau và số nhỏ nhất có sáu chữ số?
9. Viết các số có sáu chữ số sao cho mỗi số chỉ được lập từ ba số 0 và ba chữ số 1.
10. Tìm số abc biết $\overline{abc}3 + 4125 = 6\overline{abc}$

BÀI 4. HÀNG VÀ LỚP**I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

Viết số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
356 712						



II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN


Dạng 1. Xác định vị trí của từng chữ số theo hàng và theo lớp. Giá trị của từng chữ số theo vị trí của chữ số đó ở từng hàng, từng lớp.

Phương pháp:

- Xác định vị trí của chữ số đó từ phải qua trái. Số thứ nhất kể từ phải qua trái là chữ số ở hàng đơn vị, chữ số tiếp theo thuộc hàng chục....

Ví dụ: Cho số 543 702

Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
5	4	3	7		
Số thứ sáu	Số thứ năm	Số thứ tư	Số thứ ba	Số thứ hai	Số thứ nhất



Xác định vị trí từ phải qua trái

- Giá trị của chữ số được xác định dựa vào vị trí của chữ số đó.

Ví dụ trên chữ số 7 thuộc hàng trăm nên có giá trị là 700

1A. Viết theo mẫu:

Viết số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
25 302		2	5	3	0	2
	3	3	7	9	5	4
36 220						
	6	0	7	1	2	2

205 364						
---------	--	--	--	--	--	--

1B. Viết theo mẫu

Số	Chữ số 3 thuộc lớp	Chữ số 3 thuộc hàng	Giá trị của chữ số 3
56 308	Đơn vị	Trăm	300
63 256			
325 000			
120 635			
230 879			

Dạng 2. Viết và đọc số**Phương pháp giải:**

Dựa vào giá trị của từng hàng, ta viết các số chỉ giá trị của từng hàng tương ứng với các giá trị của số đó. Ta được số cần tìm.

Ví dụ: Số gồm 3 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 5 trăm, 2 chục và 8 đơn vị viết là: 360 528

2A. Viết số:

- Số gồm 6 trăm nghìn, 3 nghìn 5 trăm, 9 chục và 7 đơn vị;
- Số gồm 5 trăm nghìn, 4 chục nghìn, 7 trăm và 8 đơn vị;
- Số gồm 2 trăm nghìn, 3 chục và 1 đơn vị;
- Số gồm 3 chục nghìn, 2 đơn vị.

2B. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu)

Mẫu: Lớp nghìn của số 425 336 gồm các chữ số: 4; 2; 5.

- Lớp nghìn của số 103 828 gồm các chữ số:
- Lớp đơn vị của số 600 321 gồm các chữ số:

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN**3.** Đọc các số sau và cho biết chữ số 8 ở mỗi số đó thuộc hàng nào, lớp nào:

47 580; 230 879; 608 543.

Mẫu: Số 47 580 đọc là: Bốn mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi.

Chữ số 8 thuộc hàng chục, lớp đơn vị.

4. Ghi giá trị của chữ số 5 trong mỗi số ở bảng sau (theo mẫu):

Số	36 578	69 756	567 312	750 964
Giá trị của chữ số 5	500			

5. Viết vào chỗ trống

a) Lớp nghìn của số 723 267 gồm các chữ số:; ;

b) Lớp đơn vị của số 890 112 gồm các chữ số:; ;
.....

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống
- a) Giá trị chữ số 5 trong số 290 356 là 500
 - b) Giá trị chữ số 6 trong số 263 587 là 600 000
 - c) Giá trị chữ số 1 trong số 256 103 là 100
- 7.
- a) Viết số tròn trăm lớn nhất có sáu chữ số;
 - b) Viết số liền trước của số tròn trăm bé nhất có sáu chữ số;
 - c) Viết số liền sau cả số tròn trăm bé nhất có sáu chữ số;
 - d) Viết số lớn nhất có sáu chữ số mà chữ số hàng nghìn là 7.
8. Khi viết thêm chữ số 3 vào đằng trước số có 5 chữ số thì được số mới hơn số đó bao nhiêu đơn vị?
9. Tìm các số có 6 chữ số và có tổng các chữ số trong mỗi số đều bằng 53. Sắp xếp các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn.
10. Một vườn cây ăn quả có tất cả 28 640 cây bao gồm các loại cây: Cam, bưởi và quýt, trong đó có $\frac{1}{4}$ số cây là số cây cam, số cây bưởi gấp đôi số cây cam. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu cây?

BÀI 5. SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- So sánh hai số có chữ số khác nhau: số nào có nhiều chữ số hơn thì số đó lớn hơn (hoặc số nào có ít chữ số hơn thì số đó bé hơn).
- So sánh hai số có số chữ số bằng nhau: so sánh theo từng hàng tương ứng từ trái sang phải của mỗi số, chữ số nào lớn hơn thì số đó lớn hơn.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN.

Dạng 1. So sánh các số có nhiều chữ số.

Phương pháp giải: Xét hai trường hợp:

- Trường hợp 1: Hai số có số chữ số khác nhau. Thì số nào có nhiều chữ số hơn thì số ấy lớn hơn và ngược lại.

Ví dụ: Trong hai số 234 506 và 89 456 thì số 234 506 có nhiều chữ số hơn nên $234\ 506 > 89\ 456$.

- Trường hợp 2: Khi hai số có số chữ số bằng nhau: so sánh theo từng hàng tương ứng từ trái sang phải của mỗi số, chữ số nào lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Ví dụ: So sánh 645 287 và 645 239

Hai số này có số chữ số bằng nhau. Các chữ số hàng trăm nghìn đều bằng 6, hàng chục nghìn đều bằng 4, hàng nghìn đều bằng 5, hàng trăm đều bằng 2. Đến hàng chục có $8 > 3$, vậy số $645\ 287 > 645\ 239$ hay $645\ 239 < 645\ 287$.

1A. Điền dấu (>;<;=) thích hợp vào chỗ chấm.

- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| a) 215 436 98 645; | c) 38 751 182 653; |
| b) 173 498 254 109; | d) 100 000 99999; |

1B. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- | | |
|---|---|
| a) $45\ 618 < 450\ 123$ <input type="checkbox"/> | c) $206\ 712 > 260\ 712$ <input type="checkbox"/> |
| b) $371\ 249 = 371\ 294$ <input type="checkbox"/> | d) $563\ 928 = 563\ 928$ <input type="checkbox"/> |

Dạng 2: Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé tới lớn hoặc từ lớn tới bé.

Phương pháp giải: So sánh các số và sắp xếp các số theo thứ tự của yêu cầu đề bài.

Ví dụ: Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

245 232; 89 005; 89 506; 471 235; 245 227

Trong các số trên, các số có ít chữ số nhất là: 89 005 và 89 506.

Ta so sánh: $89\ 005 < 89\ 506$

Tiếp theo các số 245 232; 471 235; 245 227 cùng có sáu chữ số và

$$245\ 227 < 245\ 232 < 471\ 235.$$

Vậy các chữ số được sắp xếp theo thứ tự từ bé tới lớn là:

$$89\ 005; 89\ 506; 245\ 227; 245\ 232; 471\ 235.$$

2A. Trong các số: 89 576; 87 524; 343 555; 345 890; 345 900.

Hãy tìm ra số lớn nhất và số nhỏ nhất.

2B. Xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

$$245\ 232; 102\ 005; 89\ 506; 471\ 235; 564\ 227.$$

Dạng 3. Tìm chữ số a .

Phương pháp giải: Trong hai số có số chữ số bằng nhau đã cho, ta lần lượt xét các số từ trái qua phải. Số a sẽ lớn hơn ($>$), nhỏ hơn ($<$) hoặc bằng một chữ số còn lại, từ đó suy ra A .

3A. Tìm chữ số a , biết:

a) $\overline{1093a4} < 109\ 314$

b) $\overline{556a29} > 556\ 829.$

3B. Tìm chữ số a , biết: $110\ 375 < \overline{110a75} < 110\ 875.$

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN:

4. Trong các số: 256 359; 402 577; 63 000; 345 670; 112 456.

Hãy tìm ra các số lớn nhất và số nhỏ nhất.

$\begin{array}{l} > \\ = \\ < \end{array}$	98 564 99 100	23 256 18 256
	10 234 10 200	567 241 567 243
	102 003 201 003	548 567 548 567.

6. Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

$$256\ 332; 45\ 708; 122\ 650; 889\ 000; 851\ 564.$$

7. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

a) Số nhỏ nhất có sáu chữ số khác nhau là 102 345

b) Số lớn nhất có sáu chữ số là 987 654

c) Số liền trước của số lớn nhất có sáu chữ số khác nhau là 987 653

d) Số liền trước của số bé nhất có sáu chữ số là 99 999

8. Một hình chữ nhật có chu vi là 44cm. Nếu tăng chiều rộng thêm 4cm và bớt chiều dài đi 4cm thì hình chữ nhật thành hình vuông. Hãy tính diện tích hình chữ nhật đó.

BÀI 6. TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

-Lớp triệu gồm các hàng: Triệu, chục triệu, trăm triệu.

Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị

-Mối quan hệ giữa đơn vị các hàng liền kề

10 trăm nghìn	= 1 triệu	Viết là: 1 000 000
10 triệu	= 1 chục triệu	Viết là: 10 000 000
10 chục triệu	= 1 trăm triệu	Viết là: 100 000 000
10 trăm triệu	= 1 tỉ	Viết là: 1 000 000 000

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Xác định vị trí của từng chữ số theo hàng và theo lớp.

Phương pháp giải: Xác định vị trí của chữ số đó từ phải qua trái. Số thứ nhất kể từ phải qua trái là chữ số ở hàng đơn vị, chữ số tiếp theo thuộc hàng chục ...

1A. Viết theo mẫu:

Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị			Đọc số
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị	
12 000 000		1	2	0	0	0	0	0	0	Mười hai triệu
20 000 000										
		2	5	0	0	0	0	0	0	
450 000 000										

1B. Viết theo mẫu:

	Lớp triệu	Lớp nghìn	Lớp đơn vị
--	-----------	-----------	------------

Viết số	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị	Đọc số
60 000 000		1	2	0	0	0	0	0	0	Mười hai triệu
		2	5	0	0	0	0	0	0	
150 000 000										
	1	3	4	0	0	0	0	0	0	

Dạng 2. Viết và đọc các số

Phương pháp giải: Cách đọc số:

- Ta tách số đó theo từng lớp theo thứ tự: Lớp đơn vị, lớp nghìn, lớp triệu.
- Đọc từ trái sang phải. Tại mỗi lớp ta dựa vào cách đọc số có ba chữ số và thêm tên lớp đó.

Ví dụ: Đọc số 317 869 245

- Tách số 317 869 245 thành 3 lớp

Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
3	1	7	8	6	9	2	4	5

- Đọc từ trái sang phải: Ba trăm mười bảy triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi lăm.

2A. Viết theo mẫu:

Đọc số	Viết số	Số chữ số	Số chữ số 0
a) Ba mươi lăm triệu	35 000 000	8	6
b) Bốn trăm linh năm triệu			
c) Tám trăm triệu			
d) Chín mươi tám triệu			
e) Hai tỉ			

f) Ba nghìn triệu			
g) Hai mươi ba tỉ			

2B. Viết và đọc số theo mẫu

Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị			Đọc số
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị	
68 314 205		6	8	3	1	4	2	0	5	Sáu mươi tám triệu ba trăm mười bốn nghìn hai trăm linh năm
		2	5	9	7	3	0	0	1	
450 782 531										
										Một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi hai

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

3. Khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng:

a) Trong số 298 615 703, chữ số 8 thuộc hàng nào và lớp nào

- A. Hàng triệu, lớp đơn vị B. Hàng triệu, lớp triệu
 C. Hàng nghìn, lớp đơn vị D. Hàng đơn vị, lớp triệu
- b) Chữ số 8 trong số: 258 330 231 có giá trị bằng
 A. 800 000 B. 8 000 C. 80 D. 8 000 000
- c) Số gồm 7 trăm triệu, 6 chục nghìn, 6 trăm, 5 chục được viết là:
 A/ 7665 B. 700 060 650 C. 7 060 650 D. 760 650
- d) Số gồm năm trăm triệu, không trăm mười lăm nghìn, năm trăm được viết là:
 A. 500 051 500 C. 500 015 500
 B. 500 015 050 D. 500 105 500
- e) Có bao nhiêu số tròn triệu có 7 chữ số và lớn hơn 5 000 000?
 A. Có 5 số thảo mãn đề bài B. Có 4 số thảo mãn đề bài
 C. Có 3 số thảo mãn đề bài D. Có 2 số thảo mãn đề bài
- g) Bảng giá điện thoại của một cửa hàng

Loại sản phẩm	Dung lượng (GB)	Giá bán (VND)
iPhone Xs Max	64	33 990 000
	256	37 990 000
	512	43 990 000
iPhone Xs	64	29 990 000
	256	34 990 000

Điện thoại có giá bán đắt nhất là:

- A. iPhone Xs Max (256GB) B. iPhone Xs (256GB)
 C. iPhone Xs Max (512GB) D. iPhone Xs (64GB)

4. Đọc số và nêu giá trị của chữ số 2 trong mỗi số sau:

- a) 96 247 138 b) 27 156 934 c) 283 760 451

5. Viết các số sau:

- a) Mười bốn triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn bốn trăm bảy mươi hai;
 b) Hai trăm mười sáu triệu không trăm bảy mươi nghìn tám trăm hai mươi chín;
 c) Sáu trăm triệu không nghìn bảy trăm ba mươi tám;
 d) Năm trăm triệu không trăm tám mươi bảy nghìn một trăm mười một.

6. Viết số:

- a) Số gồm 6 triệu, 8 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 7 trăm, 3 chục và 5 đơn vị;
 b) Số gồm 9 chục triệu, 7 trăm nghìn, 8 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị;
 c) Số gồm 5 trăm triệu, 8 triệu, 6 trăm nghìn, 3 chục nghìn, 2 nghìn và 0 đơn vị.

7.

Số liệu điều tra dân số của một số tỉnh thành trong cả nước vào tháng 12 năm 2017 được viết ở bảng bên:

a) Trong các tỉnh – thành phố đó:

- Tỉnh nào có số dân nhiều nhất;

- Tỉnh nào có số dân ít nhất

b) Viết tên các tỉnh có số dân theo thứ tự từ ít đến nhiều.

Tên tỉnh	Số dân
An Giang	2 153 701
Bà Rịa – Vũng Tàu	1 039 200
Bạc Liêu	873 400
Hà Giang	758 000
Hồ Chí Minh	7 681 700
Hà Nội	6 844 100
Lai Châu	397 500

BÀI 7. DÃY SỐ TỰ NHIÊN

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Các số $0;1;2;3;4;...; 10;...;100;...;1000;...$ là các số tự nhiên.
- Các số tự nhiên sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn tạo thành dãy số tự nhiên.
- Trong dãy số tự nhiên, hai số liên tiếp thì hơn kém nhau 1 đơn vị.
- Trong dãy số tự nhiên:
 - + Thêm 1 vào bất cứ số nào cùn được một số tự nhiên liền sau số đó. Vì vậy không có số tự nhiên lớn nhất và dãy số tự nhiên kéo dài mãi.
 - + Bớt 1 ở bất kỳ số nào (khác số 0) cũng được một số tự nhiên liền trước số đó. Không có số tự nhiên nào liền trước số 0, số 0 là số tự nhiên bé nhất.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Số liền trước, số liền sau của một số tự nhiên

Phương pháp:

- Để tìm số liền trước của một số tự nhiên khác 0, ta lấy số đó trừ đi 1

Ví dụ: Ta có $67 - 1 = 66$ nên số liền trước của 67 là 66.

- Để tìm số tự nhiên liền sau của một số tự nhiên, ta lấy số đó cộng thêm 1

Ví dụ: Vì $45 + 1 = 46$ nên số tự nhiên liền sau số 45 là 46.

1A. Viết số thích hợp vào chỗ chấm để được ba số tự nhiên liên tiếp:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| a) 9;10;... | b) ...;59;60 |
| c) 896;...;898 | d) 68363;.....;68365. |
| e) 999;1000;... | f) 9999;10000;..... |

1B. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) 815;816;817;818;...;...;821;...;
- b) 0;3;6;9;...;...;18;...;
- c) 0;5;10;15;20;...;...;35;...

Dạng 2. Tính giá trị các biểu thức

Phương pháp: Trong biểu thức tính các số tự nhiên, ta có:

- Nếu biểu thức chỉ bao gồm nhân, chia hoặc cộng trừ thì ta thực hiện từ trái sang phải.

Ví dụ: Tính: $205 - 112 + 65$

Giải: Ta có $205 - 112 + 65 = (205 - 112) + 65 = 93 + 65 = 158$

-Nếu biểu thức bao gồm các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì ta thực hiện theo thứ tự: nhân, chia trước; cộng, trừ sau.

Ví dụ: Tính: $1125 \times 5 - 906 : 3 + 23324$

Giải: Ta có: $1125 \times 5 - 906 : 3 + 23324$
 $= 5625 - 302 + 23324$
 $= 5323 + 23324$
 $= 28647$

2A. Tính:

a) $256 + 1204 - 677$

b) $2019 : 3 + 102 \times 4 - 1000$

2B. Tính:

a) $3460 - 345 + 1005$

b) $123 \times 5 - 2016 : 9 + 109$

Dạng 3. Tìm số số hạng của một dãy số cách đều

Phương pháp giải: Muốn tìm số số hạng của một dãy số cách đều ta áp dụng công thức sau:

$$(\text{Số cuối} - \text{số đầu}) : \text{khoảng cách} + 1$$

Ví dụ 1: Tìm số số hạng của các dãy số sau:

a) $3; 4; 5; 6; 7; \dots; 25$

b) $3; 6; 9; 15; \dots; 30$

Hướng dẫn giải:

a) Khoảng cách giữa các số số hạng trong dãy là 1 đơn vị.

Số số hạng của dãy số là: $(25 - 3) : 1 + 1 = 23$ (số hạng)

b) Khoảng cách giữa các số số hạng trong dãy số là 3 đơn vị.

Số số hạng của dãy số là: $(30 - 3) : 3 + 1 = 10$ (số hạng)

Ví dụ 2: Có bao nhiêu số tự nhiên chẵn lớn hơn 10 và nhỏ hơn 50.

Hướng dẫn giải:

Các số tự nhiên chẵn lớn hơn 10 và nhỏ hơn 50 là: $12; 14; 16; \dots; 48$

Khoảng cách giữa các số số hạng là 2

Số số hạng của của dãy số là: $(48 - 12) : 2 + 1 = 19$ (số hạng)

Vậy có tất cả 19 số chẵn lớn hơn 10 và nhỏ hơn 50.

3A. Có bao nhiêu số tự nhiên có hai chữ số?

3B. Dãy số 1;5;9;13;...;57 có bao nhiêu số hạng?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

4. Điền vào chỗ chấm (...) để được câu trả lời đúng:

- a) Số liền sau số 359 là
- b) Số liền trước số 236 là
- c) Số liền trước số 45780 và liền sau của số 45778 là
- d) Số lớn nhất có bảy chữ số khác nhau là
- e) Số bé nhất có bảy chữ số khác nhau là

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm để có ba số tự nhiên liên tiếp:

- a) ...;89;90.
- b) 112; ...;114.
- c) 45236;.....;45238
- d) 99999;100000;.....

6. Tìm số số hạng của các dãy số sau:

- a) 123;124;125;...;...;215;
- b) 0;2;4;6;...;...;100;
- c) 0;7;14;21;28;...;...;98

7. Tính giá trị các biểu thức sau:

- a) $65892 \times 6 + 27446 - 95036$
- b) $67005 : 5 + 2564 \times 7$

8. Cho a là số tự nhiên bất kỳ. Hỏi có bao nhiêu số tự nhiên khác 0 và nhỏ hơn số tự nhiên a ?

9. Điền số thích hợp vào dấu *

$$\begin{array}{r} *3*1 \\ - \\ \hline 7*8* \\ \hline 1869 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 1*7* \\ \times \\ \hline 6 \\ \hline *6*0 \end{array}$$

10. Cho dãy số: 1;4;7;10;13;16;19;22;...

Hỏi số thứ 100 của dãy là số chẵn hay số lẻ? Giải thích?

BÀI 8. VIẾT SỐ TỰ NHIÊN TRONG HỆ THẬP PHÂN

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Trong cách viết số tự nhiên:

-Ở mỗi hàng có thể viết được một chữ số. Cứ mười đơn vị ở một hàng lại hợp thành một đơn vị ở hàng trên tiếp liền nó.

Ta có:

10 đơn vị = 1 chục

10 chục = 1 trăm

10 trăm = 1 nghìn

10 nghìn = 1 chục nghìn

10 chục nghìn = 1 trăm nghìn

-Với mười chữ số 0;1;2;3;4;5;6;7;8;9 có thể viết được mọi số tự nhiên.

- Giá trị của mỗi chữ số phụ thuộc vào vị trí của nó trong số đó.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1: Viết và đọc số tự nhiên

Phương pháp giải: - Để đọc số tự nhiên ta phải đọc tách theo lớp, mỗi lớp gồm ba hàng.

-Khi viết số tự nhiên, ở mỗi hàng có thể viết được 1 chữ số.

1A. Viết theo mẫu:

Đọc số	Viết số	Số gồm có
Tám mươi nghìn sáu trăm năm mươi chín	80659	8 chục nghìn, 6 trăm, 5 chục, 9 đơn vị.
Bảy trăm linh một nghìn tám trăm hai mươi ba.		
	21065	
		8 triệu, 5 trăm nghìn, 7 đơn vị.

1B. Viết theo mẫu:

Đọc số	Viết số	Số gồm có
--------	---------	-----------

Hai nghìn bốn trăm bảy mươi sáu	2476	2 nghìn, 4 trăm, 7 chục, 6 đơn vị.
	31 580	
		7 triệu, 9 chục nghìn, 2 trăm, 5 đơn vị.
Mười lăm triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm linh chín		

2A. Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu): 1708; 25 143; 204 633

Mẫu: $2593 = 2000 + 500 + 90 + 3$

2B. Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu): 2481; 15 403; 238 459.

Mẫu: $16\,729 = 10\,000 + 6\,000 + 700 + 20 + 9$

Dạng 2. Tính giá trị của biểu thức

Phương pháp:

Thay giá trị của chữ số trong biểu thức bởi một số đã cho rồi tính giá trị biểu thức đó

3A. Tính giá trị của biểu thức:

a) $108 - 96 : a$ với $a = 8$

b) $158 + a \times 9$ với $a = 12$

3B. Tính giá trị của biểu thức:

a) $a : 6 + a \times 4$ với $a = 7470$

b) $1\,246 : n + 754 : n$ với $n = 2$

Dạng 3. Bài toán có lời văn

Phương pháp giải:

Bước 1: Tìm dữ kiện bài toán đã cho;

Bước 2: Tìm vấn đề bài toán hỏi;

Bước 3: Dựa vào mối liên hệ giữa các dữ kiện của bài toán đã cho để tìm lời giải.

4A. Một hình chữ nhật có chiều dài bằng $48m$, chu vi hình chữ nhật bằng $112m$. Hỏi chiều dài hình chữ nhật gấp mấy lần chiều rộng?

4B. Một cửa hàng bán dầu trong hai ngày. Ngày thứ nhất bán được 5678 lít dầu. Ngày thứ hai bán được số dầu bằng một nửa số lít dầu ngày thứ nhất. Hỏi cửa hàng đã bán được bao nhiêu lít dầu?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

5. Giá trị của biểu thức $130 - 125 : a$ với $a = 5$ là:

A. 105

B. 115

C. 1

D. 25

6. Viết theo mẫu:

Đọc số	Viết số	Số gồm có
Mười nghìn sáu trăm bảy mươi hai.	10 672	1 chục nghìn, 6 trăm, 7 chục, 2 đơn vị.
Ba mươi nghìn bảy trăm linh sáu		
	92 105	
		7 trăm triệu, 5 trăm nghìn, 8 trăm, 4 chục

7. Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu): 2305; 45784; 112365.

Mẫu: $51\ 689 = 50\ 000 + 1000 + 600 + 80 + 9$

8. Ghi giá trị của chữ số 7 trong mỗi số ghi ở bảng sau (theo mẫu):

Số	75	567	8792	75569
Giá trị chữ số 7	70			

9. a) Từ năm số 7; 0; 8; 5 hãy viết số lớn nhất và số nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau;

b) Cho bốn số 2; 3; 0; 6. Hãy viết các số có 4 chữ số khác nhau và nhỏ hơn 3600.

10. Một mảnh vườn chữ nhật có chiều dài $60m$, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Xung quanh vườn người ta trồng xoan, cứ $5m$ thì trồng 1 cây. Hỏi xung quanh vườn đó, người ta trồng được bao nhiêu cây xoan?

11. Một nhà máy sản xuất trong 5 ngày được 875 chiếc quạt. Hỏi trong 7 ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu chiếc quạt nếu số quạt sản xuất mỗi ngày là như nhau?

12. Một quyển sách giáo khoa Toán lớp 4 được đánh số trong từ trang 3 đến trang 184. Hỏi cần bao nhiêu chữ số để đánh số trang của quyển sách đó?

BÀI 9. SO SÁNH VÀ XẾP THỨ TỰ CÁC SỐ TỰ NHIÊN

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. So sánh các số tự nhiên

- So sánh hai số có số chữ số khác nhau: số nào có nhiều chữ số hơn thì số đó lớn hơn (hoặc số nào có ít chữ số hơn thì số đó bé hơn).
- So sánh hai số có số chữ số bằng nhau: so sánh theo từng hàng tương ứng từ trái sang phải của mỗi số, chữ số nào lớn hơn thì số đó lớn hơn. (Nếu hai số có tất cả các cặp chữ số ở từng hàng đều bằng nhau thì hai số đó bằng nhau).

2. Đặc biệt về thứ tự của các số tự nhiên

- Trong dãy số tự nhiên $0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; \dots$: số đứng trước bé hơn số đứng sau (ví dụ: $2 < 5$)
- Trên tia số: Số ở gần gốc 0 hơn là số bé hơn (ví dụ $2 < 5; 3 < 5; \dots$). Số ở xa gốc 0 hơn là số lớn hơn (ví dụ $7 > 3; 7 > 4; \dots$).

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. So sánh các số có nhiều chữ số

Phương pháp giải: Xét hai trường hợp:

Trường hợp 1: Hai số có số chữ số khác nhau. Thì số nào có nhiều chữ số hơn thì số ấy lớn hơn và ngược lại.

Ví dụ: Trong hai số 234506 và 89456 thì số 234506 có nhiều chữ số hơn nên $234506 > 89456$.

Trường hợp 2: Khi hai số có số chữ số bằng nhau: so sánh theo từng hàng tương ứng từ trái sang phải của mỗi số, chữ số nào lớn hơn thì số đó lớn hơn. (Nếu hai số có tất cả các cặp chữ số ở từng hàng đều bằng nhau thì hai số đó bằng nhau).

Ví dụ: So sánh 645287 và 645239

Hai số này có số chữ số bằng nhau. Các chữ số hàng trăm nghìn đều bằng 6, hàng chục nghìn đều bằng 4, hàng nghìn đều bằng 5, hàng trăm đều bằng 2. Đến hàng chục có $8 > 3$ vậy $645287 > 645239$ hay $645239 < 645287$.

1A.	>	156....157	3489....3479
	<	12563....12536	211562....211000 + 562
	=	10323....11256	125673....125637

1B.	$\left\{ \begin{array}{l} > \\ < \\ = \end{array} \right.$	$505 + 203 \dots 1000$	$5528 + 1023 \dots 6005$
		$20 + 210 \dots 209 - 11$	$256 + 236 \dots 2562 - 1022$
		$9110 + 890 \dots 10000$	$5653 - 253 \dots 2036 + 3364$

Dạng 2. Sắp xếp các số theo thứ tự

Phương pháp: So sánh các số rồi tiếp theo thứ tự

2A. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn

a) 6890; 6321; 6581; 6742

b) 23356; 24006; 23508

2B. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé

a) 7805; 7654; 7811.

b) 1254; 1256; 1245

Dạng 3. Toán tìm x :

Phương pháp: Từ đề bài đã cho, ta tìm số tự nhiên x thỏa mãn.

Ví dụ: Tìm số tự nhiên x , biết:

a) $x < 6$

b) $3 < x < 6$.

Hướng dẫn:

a) Các số tự nhiên nhỏ hơn 6 là: 0; 1; 2; 3; 4; 5.

Vậy x là: 0; 1; 2; 3; 4; 5.

b) Các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 6 là: 4; 5.

Vậy x là 4; 5.

3A. Tìm số tự nhiên x , biết: $x < 13$.

3B. Tìm số tròn chục x , biết: $69 < x < 92$.

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

4. a) Viết số liền sau số bé nhất có 4 chữ số khác nhau;

b) Viết số liền trước số nhỏ nhất có năm chữ số;

c) Viết ba số tự nhiên liên tiếp mà số nhỏ nhất là 2019;

d) Viết ba số tự nhiên liên tiếp mà số lớn nhất là 2019.

5.

>
<
=

 a) $653 + 98 \dots 750$ b) $1520 \times 4 \dots 6800$
c) $998 - 102 \dots 911 - 15$ d) $2064 : 3 \dots 666 + 22$
e) $365 \times 5 \dots 1850$ f) $3605 \dots 2232 + 362$

6. Viết chữ số thích hợp vào ô trống:

- a) $653 \square 18 < 653118$ b) $5 \square 8305 > 588305$
c) $369708 < 36970 \square$ d) $352001 = \square 52001$.

7. Tìm số tự nhiên x , biết:

- a) $x < 7$; b) $4 < x < 8$;
c) $52 < x < 75$ (x là số tròn chục).

8. a) Cho bốn số: 1;3;4;6. Hỏi viết được bao nhiêu số có 4 chữ số khác nhau ?

b) Cho bốn số: 2;0;3;7. Hỏi viết được bao nhiêu số có 4 chữ số khác nhau ?

BÀI 10. YÊN, TẠ, TẤN**I. TOÁN TẮT LÝ THUYẾT**

Để đo khối lượng các vật nặng chục, hàng trăm, hàng nghìn ki – lô – gam, người ta còn dùng những đơn vị: yên, tạ, tấn.

Tấn	Tạ	Yên
10 tấn = 10 tạ 1 tấn = 1000kg	1 tạ = 10 yên 1 tạ = 100kg	1 yên = 10kg

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN**Dạng 1. Đổi đơn vị đo**

Phương pháp: Áp dụng quy tắc đổi đơn vị trên đây để đổi giữa các đơn vị đo khối lượng.

Ví dụ: 2 yên 7kg = ...kg

Ta có: 2 yên 7kg = 20kg + 7kg = 27kg.

Vậy 2 yên 7kg = 27kg.

1A. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| a) 6 yên =kg | c) 30 tạ = tấn |
| 120kg = yên | 200 yên = tấn |
| 3 tạ = yên | 8000kg = tấn |
| 7 tạ =kg | 5000kg = tạ |
| b) 500kg = yên | d) 5 yên 7kg =kg |
| 45 tấn = tạ | 4 tấn 8 tạ = tạ |
| 2 tấn =kg | 12 tạ 29kg =kg |
| 6 tấn = yên | 3 tấn 5 yên = yên |

1B. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| a) 3 yên =kg | b) 50 tạ = tấn |
| 100kg = yên | 300 yên = tấn |
| 4 tạ = yên | 7000kg = tấn |
| b) 26 tấn = tạ | d) 9 tấn 5kg =kg |
| 3 tấn =kg | 16 tạ 3 yên = yên |
| 70 yên = tạ | 5 tạ 4 yên =kg |

Dạng 2. Thực hiện phép tính

Phương pháp: cộng, trừ, nhân, chia phân số với số và giữ nguyên đơn vị đo.

(*Chú ý:* trước khi thực hiện phép tính có đơn vị đo thì phải chuyển đổi các đại lượng về cùng 1 đơn vị đo)

Ví dụ: $125 \text{ yên} + 37 \text{ yên} = (125 + 37) \text{ yên} = 162 \text{ yên}.$

$$1256 \text{ tạ} : 4 = (1256 : 4) \text{ tạ} = 314 \text{ tạ}$$

$$3 \text{ yên} + 10\text{kg} = 3 \text{ yên} + 1 \text{ yên} = 4 \text{ yên}.$$

2A. Thực hiện phép tính:

a) $120 \text{ yên} + 58 \text{ yên}$

c) $125 \text{ tạ} \times 4$

b) $15 \text{ tạ} + 30\text{kg}$

d) $1400\text{kg} : 7$

2B. Thực hiện phép tính:

a) $617 \text{ tạ} - 97 \text{ tạ}$

c) $512 \text{ tấn} : 8$

b) $92 \text{ tạ} + 56 \text{ yên}$

d) $125\text{kg} \times 8$

Dạng 3. So sánh khối lượng

Phương pháp: Đổi các đại lượng về cùng đơn vị để so sánh

3A. Điền dấu (>;<;=) vào chỗ chấm (...):

a) $5 \text{ tấn } 27\text{kg} \dots 5270\text{kg}$

b) $3 \text{ tạ } 35\text{kg} \dots 305\text{kg}$

c) $3 \text{ tấn } 4\text{kg} \dots 3 \text{ tạ } 40\text{kg}$

d) $6 \text{ tạ } 47\text{kg} \dots 647\text{kg}$

3B. Điền (>;<;=) vào chỗ chấm (...):

a) $5 \text{ tấn } 27\text{kg} \dots 5270\text{kg}$

b) $3 \text{ tạ } 35\text{kg} \dots 305\text{kg}$

c) $3 \text{ tấn } 4\text{kg} \dots 3 \text{ tạ } 40\text{kg}$

d) $6 \text{ tạ } 47\text{kg} \dots 647\text{kg}$

Dạng 4. Bài toán có lời văn

Phương pháp giải:

Bước 1: Tìm dữ liệu bài toán đã cho;

Bước 2: Tìm vấn đề bài toán hỏi;

Bước 3: Dựa vào mối liên hệ giữa các dữ liệu của bài toán đã cho để tìm lời giải.

4A. Năm nay nhà bác Hoa thu được 1 tấn 14kg thóc tẻ. Số thóc tẻ nhà bác thu hoạch được gấp ba lần số thóc nếp. Hỏi nhà bác Hoa thu hoạch được tất cả bao nhiêu ki- lô- gam thóc?

4B. Tổng số thóc có trong một cửa hàng là 4 tấn 5 tạ thóc. Lần đầu cửa hàng bán đi $\frac{1}{9}$ số thóc đó. Lần thứ hai cửa hàng bán $\frac{1}{5}$ số thóc còn lại. Hỏi sau 2 lần bán, cửa hàng còn bao nhiêu ki – lô – gam?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

5. Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng:

a) 8 tạ 50kg = ...kg . Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 850 B. 85 C. 8500 D. 8050

b) 36000kg = tấn. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 360 B. 36000 C. 36 D. 36000

c) 200 yến = tạ. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 2 B. 20 C. 200 D. 2000

d) Con vịt cân nặng:

A. 3 yến B. 3 tạ C. 3kg D. 3 tấn

e) So sánh: 2 tạ 45kg.....2 tạ 5 yến.

Dấu thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. > B. < C. = D. Không so sánh được

g) Tính: 38 yến +12 yến =kg

Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 5 B. 50 C. 500 D. 5000

h) Mỗi bao gạo nặng 50kg . Một xe tải chở 124 bao gạo như thế. Hỏi xe chở tất cả bao nhiêu tạ gạo?

A. 620 tạ B. 62 tạ C. 174 tạ D. 62000 tạ

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô vuông:

- a) $4 \text{ tạ } 9\text{kg} = 49\text{kg}$ d) $300 \text{ yên} = 3 \text{ tấn}$
- b) $475 \text{ tạ } - 75 \text{ tạ} = 40 \text{ tấn}$ e) $315 \text{ yên} : 3 = 15 \text{ tấn}$
- c) $7 \text{ tấn } 5 \text{ tạ} = 7050\text{kg}$ g) $2 \text{ yên } 9\text{kg} < 3 \text{ yên}$

7. Một xe ô tô chuyển trước chở được 4 tấn gạo, chuyển sau chở được ít hơn chuyển trước 5 tạ. Hỏi cả hai chuyến xe chở được bao nhiêu tạ gạo?

8. Vườn rau nhà bác Lan hình chữ nhật có chiều dài 25m ; chiều rộng 8m . Trong vườn đó bác Lan trồng ra cải ngọt với năng suất trung bình 2kg trên mỗi mét vuông. Hỏi bác Lan thu hoạch được bao nhiêu tạ ra?

BÀI 11. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

I. TÓM TẮT KIẾN THỨC

Để đo khối lượng các vật nặng hàng chục gam, hàng trăm gam, ta dùng các đơn vị:

Đề- ca – gam viết tắt là dag

Héc – tô- gam viết tắt là hg

$$1dag = 10g \qquad 1hg = 10dag \qquad 1hg = 100g$$

Ghi chú: Trong đời sống hàng ngày, người ta thường sử dụng đơn vị cân và lạng. Ví dụ 2 cân cam, 3 lạng thịt...

(1 cân tương ứng với 1kg ; 1 lạng tương ứng với 100g)

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Đổi các đơn vị đo khối lượng.

Phương pháp giải: Áp dụng quy tắc đổi đơn vị

Bảng đơn vị đo khối lượng:

Lớn hơn ki – lô – gam			Ki – lô – gam	Bé hơn ki – lô – gam		
Tấn	Tạ	Yến	kg	hg	dag	g
1 tấn = 10 tạ = 1000kg	1 tạ = 10 yến = 100kg	1 yến = 10 kg	1 kg = 10 hg = 1000g	1 hg = 10 dag = 100g	1 dag = 10 g	1 g

Mỗi đơn vị đo khối lượng đều gấp 10 lần đơn vị bé hơn, liền nó.

Ví dụ: $4kg67dag = \dots g$

Ta có: $4kg67dag = 4000 + 670g = 4670g$

1A. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$2dag = \dots g$$

$$3kg = \dots\dots\dots dag$$

$$50g = \dots\dots dag$$

$$54kg = \dots\dots\dots hg$$

$$8hg = \dots\dots dag$$

$$6kg = \dots\dots\dots g$$

$$6hg = \dots\dots g$$

$$3kg300g = \dots\dots\dots g$$

1B. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $4kg3hg = \dots\dots\dots g$;

b) $5kg2dag = \dots\dots\dots dag$;

c) $56kg2g = \dots\dots\dots g$;

d) $26hg12g = \dots\dots\dots g$;

Dạng 2. Thực hiện phép tính:*Phương pháp:* Cộng, trừ, nhân, chia phân số với số và giữ nguyên đơn vị đo.**2A.** Thực hiện phép tính:

a) $850g + 43g$;

b) $256hg \times 2$;

c) $780dag - 354dag$;

d) $1272hg : 4$.

2B. . Thực hiện phép tính:

a) $25hg + 50hg$;

b) $37g \times 5$;

c) $371dag - 146dag$;

d) $108hg : 3$.

Dạng 3. So sánh các đơn vị đo*Phương pháp giải:* chuyển đổi các đại lượng về cùng đơn vị đo để so sánh.**3A.** Điền ($>$; $<$; $=$) vào chỗ chấm (...):

3 tấn $59kg$ $3059g$

3 tạ $-756kg = \dots\dots\dots$ 1 tạ 4 yến;

8 tạ $8kg$ $880kg$;

$475kg \times 8$3 tấn $80kg$;

$8kg97g$ $9700g$

$3600kg : 3$12 tạ $5kg$.

3B. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) 2 tấn $10kg > 2$ tạ $1kg$

c) 7 tấn $> 5000kg$

b) 2 tấn $10kg = 20$ tạ $1kg$

d) 2 tạ $= 20$ yến

Dạng 4. Bài toán có lời văn*Phương pháp giải:**Bước 1.* Tìm dữ liệu bài toán đã cho;*Bước 2:* Tìm dữ liệu bài toán hỏi;*Bước 3:* Dựa vào mối liên hệ giữa các dữ liệu của bài toán đã cho để tìm lời giải.*Ví dụ:* Một người đi chợ mua thịt.“ *Khách:* Chị ơi, thịt nạc vai bán thế nào?”

Người bán hàng: 80

Khách: chị cân cho em 3 lạng. ”

Người khách đưa cho cô bán hàng 500000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại khách bao nhiêu tiền?

(Giải thích: Người bán hàng nói tắt, 80 ở đây có nghĩa là giá bán là 80 đồng/ g hoặc 80000 đồng/ kg)

Hướng dẫn giải:

3 lạng tương ứng với 300g .

Số tiền mua thịt là: $300 \times 80 = 24000$ (đồng)

Cô bán hàng phải trả lại khách số tiền là:

$$50000 - 24000 = 26000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 26000 đồng.

4A. Mẹ Mai mua con gà nặng 2 cân. Mẹ Mai đưa cho cô bán hàng 30000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả mẹ Mai bao nhiêu tiền ?

(Biết giá bán thịt gà 120000 đồng/ kg).

4B. Có 1960 viên đã ru bi đựng đều vào các túi, mỗi túi đựng nhiều nhất là 8 viên. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu túi để đựng hết số viên đã trên ?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

5. Điền đơn vị chỉ khối lượng (tấn, tạ, kg, g) vào chỗ chấm (...) trong mỗi câu sau:

a) Em bé một tuổi nặng khoảng 9 ...

b) Một quả bí nặng khoảng 2000...

c) Một con voi nặng khoảng 7...

6. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$5dag = \dots\dots g$$

$$11kg = \dots\dots\dots dag$$

$$60g = \dots\dots hg$$

$$23hg = \dots\dots\dots dag$$

$$52hg = \dots\dots g$$

$$67kg10g = \dots\dots\dots g .$$

7. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô vuông:

a) $3 \text{ tấn } 6 \text{ kg} < 360 \text{ kg}$

d) $45 \text{ kg} : 5 > 90 \text{ dag}$

b) $6 \text{ tấn } 9 \text{ kg} = 609 \text{ kg}$

e) $125 \text{ g} \times 8 = 1 \text{ kg}$

c) $8 \text{ kg } 76 \text{ g} > 7076 \text{ g}$

g) $1000 \text{ hg} : 8 > 12600 \text{ g}$

8. Có 3 gói bánh, mỗi gói cân nặng 500 g và 2 gói kẹo, mỗi gói cân nặng 250 g . Hỏi có tất cả bao nhiêu ki – lô – gam bánh kẹo?

9. Cửa hàng bánh kẹo thu mua đường trong hai tháng như sau: Tháng 1 cửa hàng nhập về 420 kg đường. Nếu Tháng 2 cửa hàng nhập thêm 130 kg đường nữa thì sẽ bằng số ki – lô – gam đường của Tháng 1. Hỏi cả hai tháng cửa hàng đó nhập về bao nhiêu ki – lô – gam đường?

10. Có 5 kg bột mì vào một quả cân 1 kg cùng với chiếc cân 2 đĩa. Hỏi phải làm như thế nào để chỉ một lần cân lấy ra được 3 kg bột mì?

BÀI 12. GIÂY, THẾ KỈ

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Giây

1 giờ = 60 phút

1 phút = 60 giây

2. Thế kỉ

1 thế kỉ = 100 năm

Từ năm 1 đến hết năm 100 là thế kỉ một (thế kỉ I);

Từ năm 101 đến hết năm 200 là thế kỉ hai (thế kỉ II);

.....

Từ năm 1901 đến hết năm 2000 là thế kỉ một (thế kỉ XX);

Từ năm 2001 đến hết năm 2100 là thế kỉ hai (thế kỉ XXI);

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Đổi đơn vị

Phương pháp giải: Vận dụng mối quan hệ giữa giờ, phút và giây, giữa thế kỉ và năm để đổi đơn vị đo thời gian.

1 giờ = 60 phút	1 phút = 60 giây	1 thế kỉ = 100 năm
-----------------	------------------	--------------------

Ví dụ 1: 3 giờ 20 phút = ... phút

Ta có: 1 giờ = 60 phút

3 giờ 20 phút =3 giờ + 20 phút = 3×1 giờ + 20 phút

= 3×60 phút + 20 phút = 180 phút + 20 phút = 200 phút

Vậy 3 giờ 20 phút = 200 phút.

Ví dụ 2: 3 thế kỉ = 100 năm

3 thế kỉ = 3×1 thế kỉ = 3×100 năm = 300 năm

Vậy 3 thế kỉ = 300 năm

Ví dụ 3: $\frac{1}{5}$ giờ = phút

Ta có: 1 giờ = 60 phút; $\frac{1}{5}$ giờ = $\frac{1}{5} \times 1$ giờ = $\frac{1}{5} \times 60$ phút = 12 phút

Vậy $\frac{1}{5}$ giờ = 12 phút.

1A. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$5 \text{ giờ} = \dots \text{ phút};$$

$$\frac{1}{4} \text{ phút} = \dots \text{ giây};$$

$$3 \text{ thế kỉ} = \dots \text{ năm};$$

$$2 \text{ phút } 5 \text{ giây} = \dots \text{ giây}.$$

1B. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$6 \text{ thế kỉ} = \dots \text{ năm};$$

$$7 \text{ phút} = \dots \text{ giây};$$

$$300 \text{ năm} = \dots \text{ thế kỉ};$$

$$\frac{1}{5} \text{ thế kỉ} = \dots \text{ năm}.$$

Dạng 2. So sánh

Phương pháp giải: Chuyển đổi các đại lượng về cùng đơn vị thời gian để so sánh

2A. Điền dấu (>;<;=) vào chỗ chấm (...):

$$3 \text{ ngày} \dots \dots 60 \text{ giờ}$$

$$3 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \dots \dots 205 \text{ phút}$$

$$68 \text{ phút} \dots \dots 1 \text{ giờ } 10 \text{ phút}$$

$$\frac{1}{3} \text{ phút} \dots \dots 25 \text{ giây}.$$

2B. Trong cuộc thi chung kết bơi tự do 25m dành cho học sinh lớp 4. Bạn Hùng bơi trong thời gian $\frac{1}{3}$ phút. Long bơi trong thời gian 22 giây, Nam bơi trong thời gian $\frac{1}{2}$ phút. An bơi trong thời gian 25 giây. Hỏi bạn nào đạt giải nhất cuộc thi đó?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3 phút = giây

b) 5 thế kỉ = năm.

$$\frac{1}{4} \text{ ngày} = \dots \text{ giờ}$$

$$\frac{1}{2} \text{ thế kỉ} = \dots \text{ năm}.$$

4. Tính

a) 62 phút – 5 phút = phút

b) 15 giây + 40 giây = giây;

c) 42 giờ $\times 7 = \dots \dots \dots$ giờ

d) 78 giờ : 3 = giờ.

5. Đồng hồ chỉ:

- A. 8 giờ 5 phút
- B. 7 giờ 55 phút
- C. 11 giờ kém 20 phút
- D. 8 giờ 55 phút

**6. Điền vào dấu chấm:**

- a) Thế kỉ thứ VI bắt đầu từ năm đến hết năm
- b) Thế kỉ thứ IX bắt đầu từ năm đến hết năm
- c) Thế kỉ thứ X bắt đầu từ năm đến hết năm
- d) Năm 1890 thuộc thế kỉ
- e) Năm 2009 đến hết năm 2019 thuộc thế kỉ

7. Sắp xếp các đơn vị đo thời gian: ngày, tháng; năm; thế kỉ; phút; giây; tuần; giờ theo thứ tự từ lớn đến bé.**8. Đọc các câu sau và điền vào chỗ trống:**

- a) Năm 1858, nước Pháp nổ súng xâm lược Nam Kỳ. Năm 1858 thuộc thế kỉ
- b) Năm 1789, Nguyễn Huệ chỉ huy đại quân đánh tan quân Thanh ở Ngọc Hồi, Đống Đa. Năm 1789 thuộc thế kỉ.....
- c) Thế kỉ Tính từ năm 1401 đến năm 1500.
- d) Năm 1946, chiếc máy tính điện tử đầu tiên ra đời có tên là ENIAC. Năm 1946 thuộc thế kỉ.....

BÀI 13. TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Muốn tìm số trung bình cộng của nhiều số, ta tính tổng của các số đó, rồi chia tổng đó cho số các số hạng.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Tìm số trung bình cộng của các số.

Phương pháp: Để tìm số trung bình cộng của hai hay nhiều số ta làm các bước sau:

Bước 1: Tính tổng các số.

Bước 2: Lấy tổng của các số chia cho số các số hạng, giá trị tìm được là giá trị trung bình của các số đó.

Ví dụ:

a) Số trung bình cộng của 24 và 46 là: $(24 + 46) : 2 = 35$;

b) số trung bình cộng của 48; 75 và 69 là $(48 + 75 + 69) : 3 = 64$.

1A. Tìm trung bình cộng của các số sau:

a) 35 và 67

b) 48,59 và 154

c) 42,33,51 và 38

d) 2;3;6;14;15 và 26

1B. Tìm trung bình cộng của số tự nhiên nhỏ nhất có hai chữ số và số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau.

Dạng 2. Tìm số chưa biết trong các số khi biết trung bình cộng của các số đó.

Phương pháp: Để tìm số chưa biết trong các số khi biết trung bình cộng của các số đó. Ta thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Tìm tổng các số bằng cách lấy số. Trung bình cộng nhân với số các số hạng.

Bước 2: Lấy tổng các số trừ đi các số hạng đã biết ta được số hạng còn lại chưa biết.

Ví dụ: Trung bình cộng của 2 số là 2018. Biết một số là 2008. Tìm số còn lại.

Giải: Tổng của hai số đó là: $2018 \times 2 = 4036$

Vậy số còn lại là: $4036 - 2008 = 2028$.

2A. Tìm a biết số trung bình cộng của a và 2017 và 2015.

2B. Điểm bài kiểm tra thứ nhất và thứ hai của Mai là 7 và 10. Hỏi điểm bài tra thứ ba của Mai phải là bao nhiêu điểm để điểm trung bình cộng ba bài kiểm tra của Mai là 9 điểm ?

Dạng 3. Tìm số trung bình cộng của một dãy số cách đều

Phương pháp: Cho dãy số cách đều:

$$a_1; a_2; a_3; \dots; a_n.$$

Giá trị trung bình của dãy số là: $(a_n + a_1) : 2$.

Ví dụ:

Tìm số trung bình cộng của các số tự nhiên 1;3;5;7;9;11.

Bài giải: giá trị trung bình cộng của các số đó là: $(1+11) : 2 = 6$.

3A. Tìm số trung bình cộng của các số tự nhiên: 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16.

3B. Tìm số trung bình cộng của các số tự nhiên: 1; 4; 7; 10; 13; 16; 19; 22; 25.

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

4. Tìm trung bình cộng của các số sau:

a) 93; 126 và 135

b) 13; 6; 17; 20

c) 25; 47; 86; 104; 213

5. Chiều cao của một nhóm học sinh lớp 4A là: 140cm, 142cm, 146cm, 141cm, 151cm. Vậy chiều cao trung bình của nhóm học sinh đó là cm.

6. Tìm a biết số trung bình cộng của a và 47 là 65.

7. Một cửa hàng bán gạo trong ba ngày. Ngày thứ nhất bán được 198kg, ngày thứ hai bán hơn ngày thứ nhất là 5kg nhưng kém ngày thứ ba là 5kg. Hỏi trung bình mỗi ngày bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

8. Chiều cao của 4 học sinh lớp 4A theo thứ tự là 137cm; 132cm; 133cm; 130cm. Bạn An lớp 4B có chiều cao nhiều hơn trung bình cộng số đo chiều cao của 4 bạn lớp 4A là 2cm. Hỏi An cao bao nhiêu xăng-ti-mét?

9. Trong đợt làm kế hoạch nhỏ của nhà trường lớp 4A quyên góp được 30kg giấy vụn, lớp 4B quyên góp được 27kg giấy vụn, lớp 4C quyên góp được 21kg giấy vụn, lớp 4D quyên góp được ít hơn trung bình cộng của ba lớp kia là 2kg. Hỏi lớp 4D quyên góp được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

10. Tìm số trung bình cộng của các số tự nhiên 1; 2; 3; 4; ...2019.

BÀI 14. BIỂU ĐỒ

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Biểu đồ là một cách biểu diễn số liệu thống kê dưới dạng hình vẽ.
- Có nhiều loại biểu đồ: biểu đồ tranh, biểu đồ cột ...

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1: Đọc hiểu các số liệu trong các bài toán

Phương pháp: Dựa vào bảng đã cho để đọc. Số liệu là số tự nhiên (chỉ số lượng) và đơn vị đo lường tương ứng.




1A. Cho bảng sau:

Tên	An	Dũng	Việt	Văn
Chiều cao	110 <i>cm</i>	122 <i>cm</i>	1m15 <i>cm</i>	1m17 <i>cm</i>

Quan sát vào bảng trên và điền vào chỗ chấm (...):

- a) Bạn có chiều cao lớn nhất;
- b) Bạn.....có chiều cao thấp nhất;
- c) Trung bình mỗi bạn có chiều cao là: *cm*.

1B. Biểu đồ dưới đây nói về số thóc gia đình bác Đông đã thu hoạch trong các năm 2015; 2016; 2017 như sau:

Năm 2015	
Năm 2016	
Năm 2017	

Mỗi chỉ 6 tạ thóc

Dựa vào bảng trên và điền vào chỗ chấm (...):

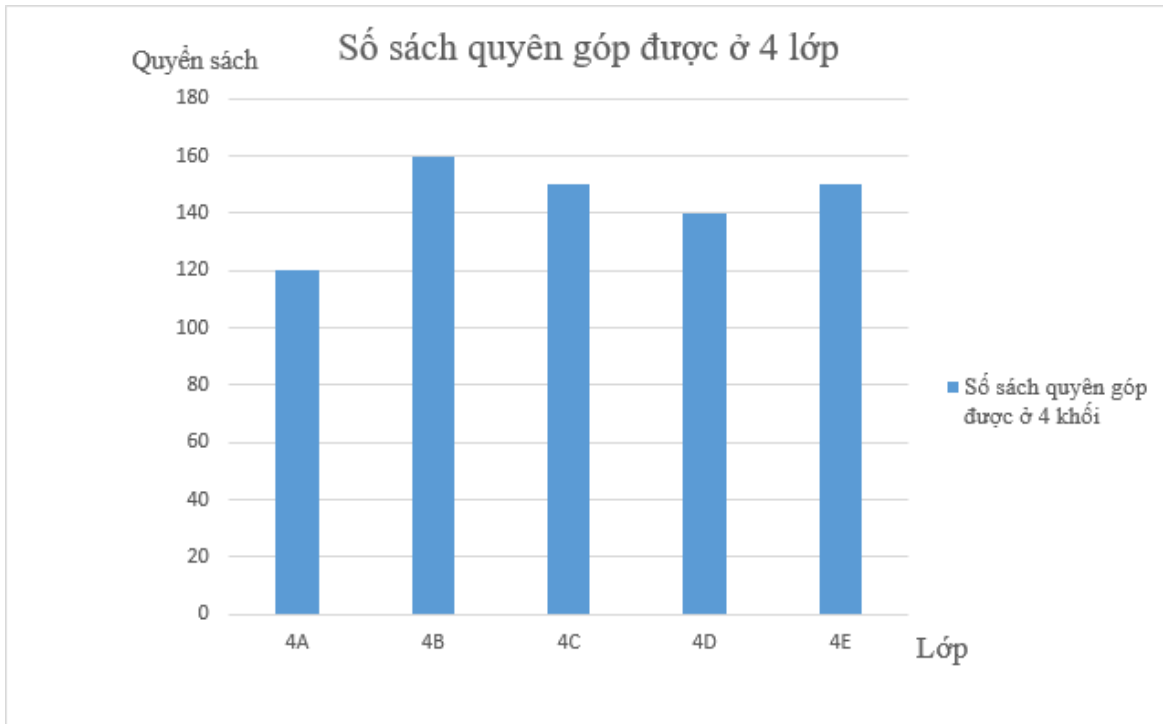
- a) Năm 2015, gia đình bác Đông thu hoạch được tạ thóc;
- b) Năm 2016, gia đình bác Đông thu hoạch được hơn năm 2015 là tạ thóc.
- c) Trung bình mỗi năm gia đình bác Đông thu hoạch được tạ thóc.

Dạng 2: Đọc và giải thích số liệu trên biểu đồ cột.

Phương pháp:

- Đọc và phân tích số liệu trên biểu đồ cột.
- Xử lí số liệu trên biểu đồ cột và thực hành hoàn thiện biểu đồ đơn giản.

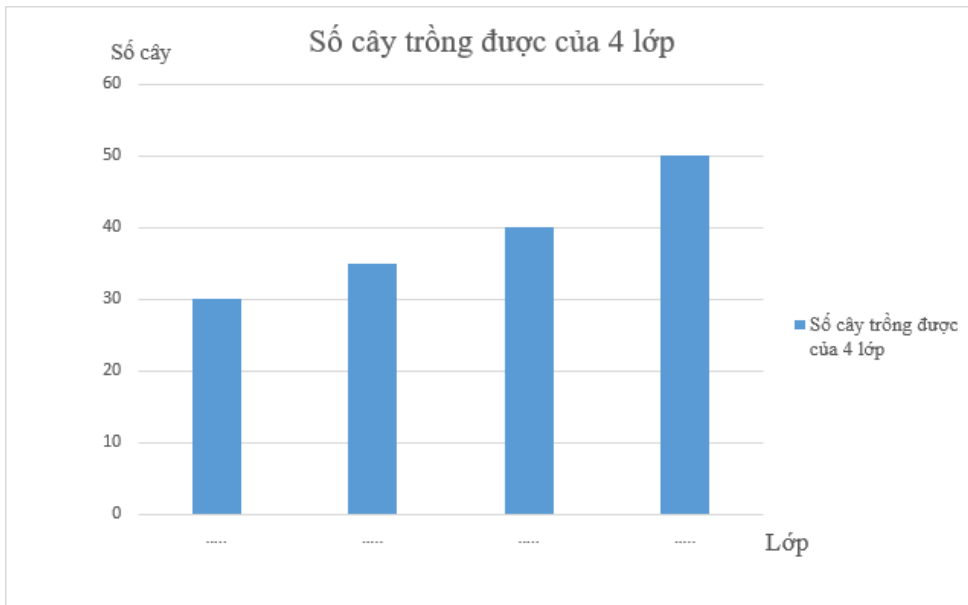
2A. Biểu đồ dưới đây nói về số sách quyên góp được của học sinh khối 4 của trường tiểu học Dịch Vọng.



Nhìn vào biểu đồ và điền vào chỗ chấm (...):

- Khối 4 của trường tiểu học Dịch Vọng có lớp.
- Lớp 4B quyên góp được nhiều hơn lớp 4A quyển.
- Trung bình mỗi lớp quyên góp được quyển sách.

2B. Cả 4 lớp 4A, 4B, 5A, 5B đã tham gia trồng cây đầu xuân năm mới. Biết lớp 4A trồng được 40 cây, lớp 4B trồng được 35 cây, lớp 5A trồng được 50 cây, lớp 5B trồng được 30 cây. Căn cứ vào thông tin trên, hãy điền vào chỗ chấm trong biểu đồ sau



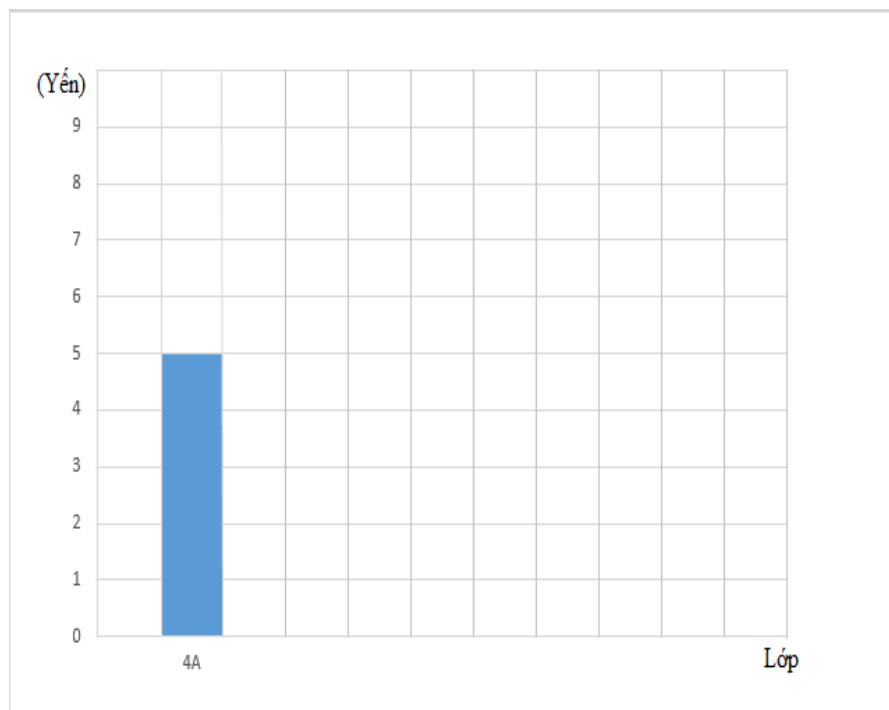
Dạng 3: Vẽ biểu đồ, hoàn thiện biểu đồ

Phương pháp: Học sinh vẽ biểu đồ theo các bước sau:

Bước 1: Lập cột ngang, đánh dấu số thứ tự các lớp, nhóm, thành phần tham gia.

Bước 2: Lập biểu đồ cột dọc, mang số liệu đề bài tương ứng vào biểu đồ.

- 3A.** Trong đợt quyên góp giấy vụn của các chi đội lớp 4A, 4B, 4C của một trường. Biết rằng khối lượng quyên góp được của các lớp như sau: Lớp 4A góp được 5 yển, lớp 4B được 6 yển, lớp 4C được 7 yển. Hãy vẽ tiếp biểu đồ dưới đây:












3B. Ba nhóm học sinh trong một lớp tham gia trồng cây. Biết nhóm 1 trồng được 20 cây, nhóm 2 trồng được 30 cây, nhóm 3 trồng được là 25 cây. Vẽ biểu đồ số cây trồng được của mỗi nhóm.

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

4. Biểu đồ dưới đây nói về số tranh ảnh về các loại hoa mà mỗi lớp 4A, 4B, 4C thu nhập được.

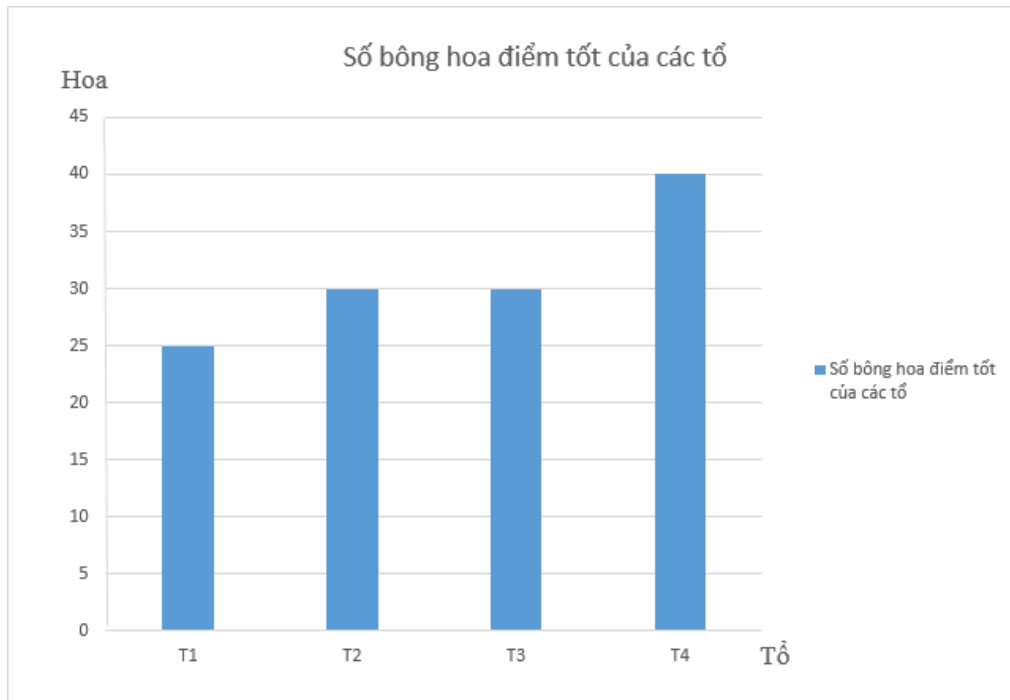
CÁC BỨC TRANH VỀ CÁC LOẠI CÂY

4A				
4B				
4C				

Nhìn vào biểu đồ trên và điền vào chỗ chấm (...)

- Có lớp được nêu tên trên biểu đồ.
- Khối lớp bốn thu thập đượctranh.
- Trung bình mỗi lớp thu thập được tranh.
- Lớp tìm được nhiều tranh nhất.
- Lớp tìm được ít tranh nhất.

5. Biểu đồ sau nói về số bông hoa điểm tốt của các tổ trong lớp 4A trong tháng 11.

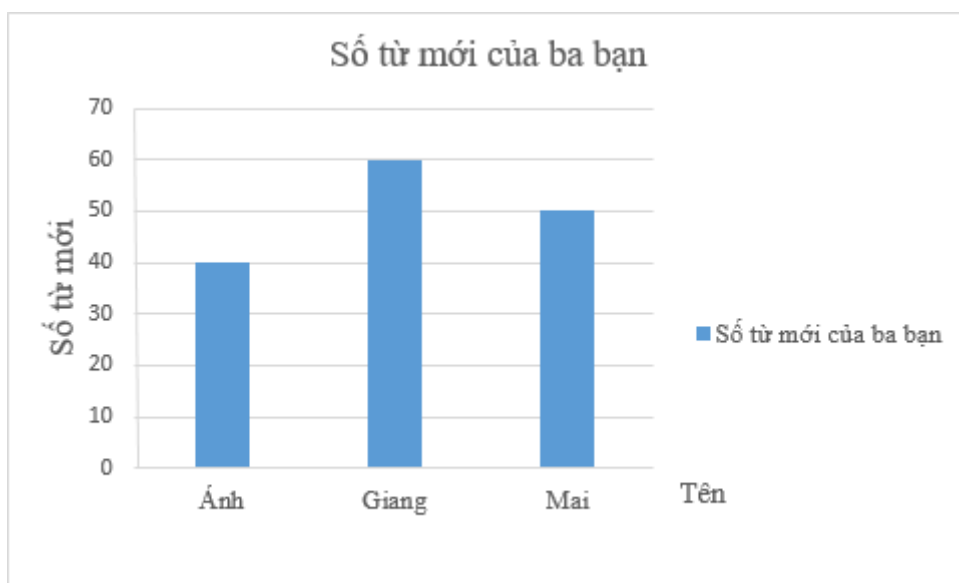


Nhìn vào biểu đồ và điền vào chỗ chấm (...):

- a) Lớp 4A có tổ.
- b) Tổ Bốn có nhiều hơn tổ Mộtbông hoa.
- c) Lớp 4A có tất cả bông hoa điểm tốt.

6. Số từ mới Tiếng Anh ba bạn Mai, Ánh, Giang học thuộc trong một tháng được biểu thị theo biểu đồ dưới đây.

Dựa vào biểu đồ và điền vào chỗ chấm (...)



- a) Giang học được số từ mới nhiều hơn Ánh làtừ.

b) Trung bình mỗi bạn học thuộc được từ mới.

ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Ôn tập dãy số tự nhiên. Viết số tự nhiên trong hệ thập phân. So sánh và xếp các số tự nhiên.
- Ôn tập biểu thức có chứa một chữ.
- Bảng đơn vị đo khối lượng, thời gian.
- Các bài toán trung bình cộng.
- Biểu đồ.

II. CÁC DẠNG BÀI TẬP

Dạng 1: Ôn tập dãy số tự nhiên. Viết số tự nhiên trong hệ thập phân. So sánh và xếp các số tự nhiên.

Phương pháp:

- Tìm số liền trước và liền sau của một số

+ Để tìm số liền trước của một số tự nhiên khác 0, ta lấy số đó trừ đi 1.

+ Để tìm số liền sau của một số tự nhiên khác 0, ta lấy số đó cộng thêm 1.

+ Hai số chẵn (hoặc hai số lẻ) kề nhau, hơn kém nhau 2 đơn vị.

- So sánh hai số tự nhiên có nhiều chữ số

+ Trong hai số, số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn, số nào có chữ số ít hơn thì số đó bé hơn.

+ Hai số có cùng chữ số thì ta so sánh các chữ số ở cùng hàng với nhau từ trái sang phải.

1A. Đọc số rồi nêu giá trị của chữ số 1 trong mỗi số sau:

a) 7 154 002

b) 58 625 123

c) 20 214 556

1B. Đúng ghi Đ, Sai ghi S vào ô vuông

a) Số liền trước của số 35 224 là số 35 225

b) Số liền sau của số 200 368 là số 200 369

c) Số chẵn liền trước số 25 666 là 25 668

d) Số lẻ liền sau số 256 237 là 256 239

2A. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ trống:

a) 558 602 558 620

b) 235 306 235 299

2B. Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần:

256 883; 265 388; 256 900; 257 256; 567 002

Dạng 2. Giá trị của một biểu thức

Phương pháp:

Khi thay chữ bằng số ta tính được một giá trị của biểu thức có chứa một chữ.

Bước 1: Thay chữ trong biểu thức bởi số đã cho.

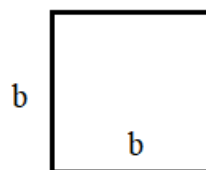
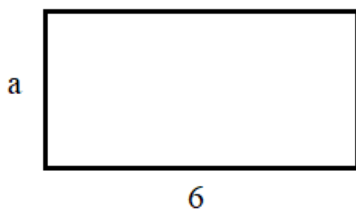
Bước 2: Thực hiện phép tính ta được một giá trị của biểu thức.

3A. Tính giá trị các biểu thức:

a) $A = 2300 - 150 \times m$ với $m = 3$

b) $B = 360 : m - 300 : m$ với $m = 5$

3B. Viết biểu thức tính chu vi của các hình sau:



a) Hình chữ nhật

b) Hình vuông

Dạng 3: Bảng đơn vị đo khối lượng, thời gian.

Phương pháp giải:

Vận dụng mối quan hệ giữa các đại lượng để đổi đơn vị đo và so sánh các đại lượng.

Bảng đơn vị đo khối lượng:

Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn Ki-lô-gam		
Tấn	Tạ	Yến	kg	hg	dag	g
1 tấn = 10 tạ = 1000 kg	1 tạ = 10 yến = 100 kg	1 yến = 10 kg	1 kg = 10 hg = 1000 g	1 hg = 10 dag = 100 g	1 dag = 10 g	1g

Bảng đơn vị đo thời gian

1 phút = 60 giây 1 giờ = 60 phút	1 ngày = 24 giờ 1 năm = 365 ngày	1 năm nhuận có 366 ngày. 1 thế kỉ = 100 năm
-------------------------------------	-------------------------------------	--

4A. Viết số thích hợp vào chỗ trống

a) 2 giờ 15 phút =phút 3 phút 25 giây = giây

b) $\frac{1}{2}$ năm nhuận = ngày $\frac{1}{6}$ ngày = giờ

4B. Điền dấu (>, <, =) vào chỗ chấm:

a) 7 tấn 12 kg 7809 kg

d) 10 tạ + 36 kg 136 kg

b) 1 tạ 2 yến 102 kg

e) 105 kg \times 9 6 tấn 15 kg

c) 8 kg 7 g 8007 g

g) 2460 kg : 3 8 tạ 60 kg

Dạng 4: Tìm số trung bình cộng

Phương pháp: Để tìm số trung bình cộng của hai hay nhiều số ta làm các bước sau:

Bước 1: Tính tổng các số.

Bước 2: Lấy tổng của các số chia cho số các số hạng, giá trị tìm được là giá trị trung bình của các số đó.

5A. Tính số trung bình cộng của các số 325; 656 và 564.

5B. Trong buổi học về kỹ năng phòng vệ bản thân, mỗi một học sinh cần trả lời được 16 câu hỏi thử thách. Trong ba bạn Lan, Thảo, Tuấn, chỉ có Lan trả lời được 16 câu, Tuấn vượt qua 14 thử thách, còn Lan vượt qua 9 thử thách. Hỏi trung bình mỗi bạn vượt qua được bao nhiêu thử thách?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN**6.** Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng:

a) Số mười chín nghìn chín trăm được viết là:

- A. 199 B. 19900 C. 190900 D. 1990

b) Trong số 783854, chữ số 8 trong lớp nghìn có giá trị lớn hơn giá trị của chữ số 8 trong lớp đơn vị là:

- A. 799920 B. 79200 C. 7920 D. 79992

c) Có bao nhiêu số tròn trăm lớn hơn 652 và nhỏ hơn 1000?

Trả lời: Số số hạng thỏa mãn đề bài là:

- A. 2 số B. 3 số C. 4 số D. 5 số

d) Giá trị của biểu thức $25 + 16 \times m$ với $m = 5$ là:

- A. 41 B. 105 C. 205 D. 5

e) Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên năm 1304. Năm 1304 thuộc thế kỉ ...

- A. XIV B. XIII C. XV D. XVI

g) Một cửa hàng văn phòng phẩm trung bình mỗi ngày bán được 213 quyển sách, vở các loại. Hỏi sau 7 ngày, cửa hàng bán được số quyển là:

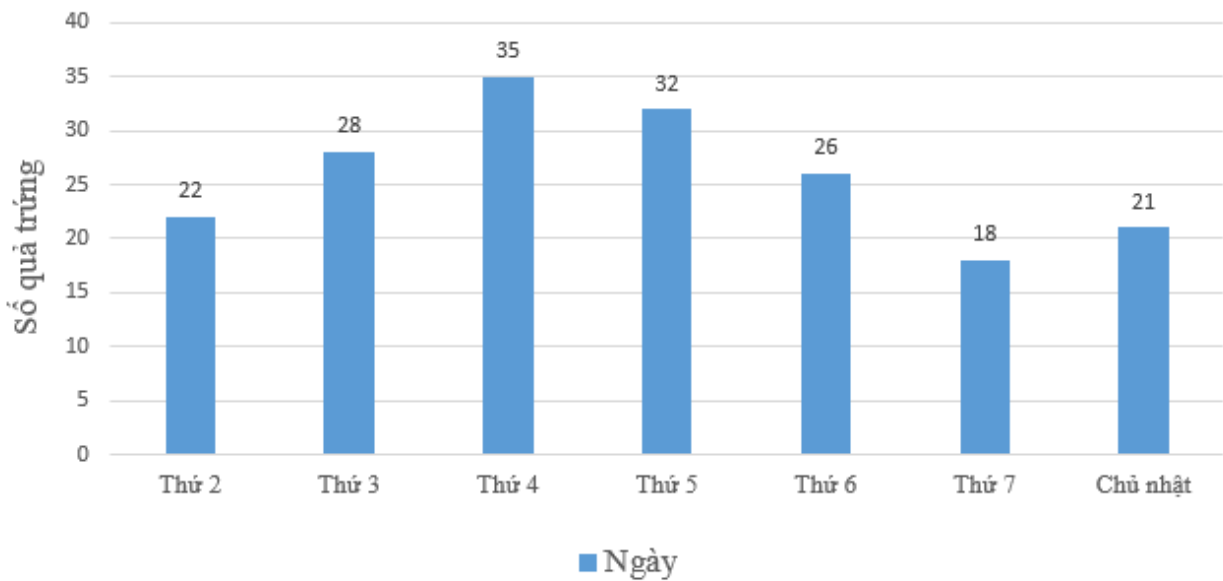
- A. 1091 B. 1491 C. 1000 D. 10491

7. Nối theo mẫu:

1) 7 tấn 200 kg =	a) 7020 kg
2) 2 tạ 30 kg =	b) 203 kg
3) 7 tấn 2 yến =	c) 7200 kg
4) 2 tạ 3 kg =	d) 230 kg

8. Trang trại nhà bác Lan có nuôi một số con gà mái. Biểu đồ dưới đây thể hiện số quả trứng gà mà đàn gà nhà bác Lan đẻ trong 1 tuần.

Số quả trứng gà đẻ trong 1 tuần



Điền vào chỗ chấm.

Ngày đàn gà đẻ được nhiều trứng nhất.

Ngày đàn gà đẻ được ít trứng nhất.

Trung bình mỗi ngày, đàn gà đẻ được số quả trứng là quả.

9. Cho ba chữ số 1; 2; 3. Hãy viết tất cả các số có ba chữ số khác nhau từ ba chữ số trên. Tính giá trị trung bình của tất cả các số đó.
10. Có ba bao gạo, trung bình mỗi bao nặng 35 kg, biết bao thứ nhất chứa 25 kg, bao thứ hai nặng hơn bao thứ nhất là 4 kg. Hỏi bao gạo thứ ba nặng bao nhiêu ki-lô-gam?
11. Một cửa hàng, ngày thứ nhất bán được 97 kg gạo, ngày thứ hai bán được kém ngày thứ nhất là 49 kg gạo, ngày thứ ba bán hơn ngày hai là 138 kg gạo, ngày thứ tư bán kém ngày thứ ba là 13 kg gạo. Hỏi trung bình mỗi ngày bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?
12. Tìm số tự nhiên có 2 chữ số, biết rằng nếu viết thêm chữ số 2 vào đằng trước số đó thì số đó tăng lên 5 lần.

ĐỀ KIỂM TRA CHƯƠNG I

1. Chữ số 9 trong số 37 981 526 có giá trị là:

- A. 900 B. 9 000 C. 90 000 D. 900 000

2. Theo <http://www.youtube.com>

#sontungmtp #lactroi #mtpentertainment

LẠC TRÔI | OFFICIAL MUSIC

203,482,388 views

MV “Lạc trôi” của Sơn Tùng có số lượng người xem là:

- A. Hai trăm ba triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn ba trăm tám mươi tám.
 B. Hai trăm linh ba triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn ba trăm tám mươi.
 C. Hai trăm linh ba triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn ba trăm tám mươi tám.
 D. Hai mươi ba triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn ba trăm hai mươi tám.

3. Số liền sau số nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là:

- A. 10 001 B. 101234 C. 12345 D. 10235

4. Theo website: <https://danso.org>. Bảng dân số 4 quốc gia có số dân đông nhất Đông Nam Á (Ngày 3 – 7 – 2019)

Quốc gia	Thái Lan	Philippines	Indonesia	Việt Nam
Dân số	69 306 674	108 115 654	269 552 897	97 434 348

Hỏi quốc gia nào có số dân đông nhất Đông Nam Á?

- A. Thái Lan B. Philippines C. Indonesia D. Việt Nam

5. 3 tạ 7kg = ... kg . Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 37kg B. 307kg C. 370kg D. 3700kg

6. Khoảng thời gian nào dài nhất trong các khoảng thời gian sau:

+ Đặt tính: Viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số ở cùng một hàng viết thẳng cột với nhau, viết dấu “+” và kẻ gạch ngang.

+ Tính: “Cộng theo thứ tự từ phải sang trái”.

- Trừ các số có nhiều chữ số:

+ Đặt tính: Viết số bị trừ ở trên, số trừ ở dưới sao cho các chữ số ở cùng một hàng viết thẳng cột với nhau, viết dấu “-“ và kẻ gạch ngang.

+ Tính: “Trừ theo thứ tự từ phải sang trái”.

- Thử lại phép cộng, ta lấy tổng trừ đi một số hạng, nếu kết quả là số hạng còn lại thì phép tính đã thực hiện đúng.

- Thử lại phép trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ, nếu kết quả là số bị trừ thì phép tính đã thực hiện đúng.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1: Đặt tính và thực hiện phép tính cộng, trừ

Phương pháp giải: Thực hiện phép tính cộng, trừ theo 2 bước:

Bước 1: Đặt tính sao cho các chữ số ở cùng hàng thì thẳng cột với nhau.

Bước 2: Thực hiện phép tính cộng (trừ) theo thứ tự từ phải sang trái.

1A. Đặt tính rồi tính:

a) $453652 + 382537$;

b) $653647 + 92518$;

c) $985678 - 453206$;

d) $876543 - 102867$.

1B. Đặt tính rồi tính:

a) $45397 + 97234$;

b) $678953 + 27928$;

c) $556479 - 34879$;

d) $105772 - 64387$.

Dạng 2: Vận dụng cộng, trừ trong tìm thành phần chưa biết

Phương pháp giải:

Bước 1: Xác định thành phần chưa biết trong phép tính.

Bước 2. Vận dụng quy tắc tìm thành phần chưa biết để tìm kết quả phép tính.

2A. Tìm x:

a) $x - 1033 = 998$;

b) $45639 + x = 302594$.

2B. Tìm x:

a) $x - 4356 = 67835$

b) $9835 - x = 2768$.

Dạng 3. Vận dụng cộng trừ trong giải toán có lời văn*Phương pháp giải:**Bước 1. Xác định yêu cầu bài toán.**Bước 2. Tìm mối liên hệ giữa các yếu tố đã cho với yêu cầu của đề bài.**Bước 3. Thực hiện các bước giải tìm kết quả.***3A.** Ô tô thứ nhất chở được 825 463 kg gạo, ô tô thứ nhất chở nhiều hơn ô tô thứ hai 6 742 kg gạo. Hỏi ô tô thứ hai chở được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?**3B.** Trường Tiểu học Dịch Vọng có 1432 học sinh, trường Tiểu học Dịch Vọng có ít hơn trường Tiểu học Nghĩa Tân 124 học sinh. Hỏi cả hai trường có bao nhiêu em học sinh?**Dạng 4. Sự thay đổi trong thành phần phép tính***Phương pháp giải:*

- Trong phép cộng: Nếu có số hạng tăng (giảm) a đơn vị thì tổng mới sẽ tăng (giảm) a đơn vị.

- Trong phép trừ:

+ Số bị trừ: Nếu số bị trừ tăng (giảm) a đơn vị thì hiệu mới tăng (giảm) a đơn vị.

+ Số trừ:

Ta có các phép tính: $10 - 2 = 8$ $10 - 3 = 7$ $10 - 4 = 6$	<i>Nhận xét:</i> Giữ nguyên số bị trừ và tăng số trừ thì ta thấy số trừ tăng bao nhiêu đơn vị thì hiệu giảm bấy nhiêu đơn vị.
--	--

Nhu vậy:

Nếu số trừ tăng a đơn vị thì hiệu mới giảm a đơn vị

Nếu số trừ giảm a đơn vị thì hiệu mới tăng a đơn vị.

*Ví dụ:*a) Tổng hai số là 25. Giữ nguyên số hạng thứ nhất, tăng số hạng thứ hai thêm 4 đơn vị thì tổng mới là: $25 + 4 = 29$ b) Hiệu hai số là 36. Giữ nguyên số bị trừ, tăng số trừ thêm 8 đơn vị thì hiệu mới là: $36 - 8 = 28$ **4A.** Tổng hai số là 214, nếu số hạng thứ nhất giảm đi 15 đơn vị và giữ nguyên số hạng thứ hai thì tổng mới là bao nhiêu?**4B.** Hiệu hai số là 145. Giữ nguyên số trừ, tăng số bị trừ thêm 12 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?**III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN****5. Chọn đáp án đúng**

a) Kết quả của phép tính $102515 - 48535 + 123742$ là:

- A.** 177722; **B.** 177222; **C.** 122777; **D.** 122277.

b) Hiệu của số lớn nhất có 6 chữ số và số bé nhất có tổng các chữ số bằng 53 là:

- A.** 200 000; **B.** 150 000; **C.** 100 000; **D.** 1.

6. Một trang trại nuôi gà có 4500 con gà trống và 5749 con gà mái. Sau khi trang trại mua thêm được 1025 con gà nữa thì tổng số gà của trang trại đó là bao nhiêu con?

7. Có ba thửa ruộng thửa ruộng, thửa nhất thu hoạch được 65749 kg thóc, thửa ruộng thửa hai thu được nhiều hơn thửa ruộng thửa nhất 564 kg thóc, thửa ruộng thửa ba thu được ít hơn thửa ruộng thửa hai 1023 kg thóc. Hỏi cả ba thửa ruộng thu được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

8. Tổng hai số là 6348, nếu số hạng thửa nhất tăng thêm 265 đơn vị và giữ nguyên số hạng thửa hai thì tổng mới là bao nhiêu?

9. Trung bình cộng của hai số là 103, nếu giữ nguyên số hạng thửa nhất và giảm số hạng thửa hai 45 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

10. Hiệu hai số bằng 547, nếu giữ nguyên số bị trừ và bớt số trừ đi 36 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

BÀI 2. BIỂU THỨC CÓ CHỨA HAI CHỮ. TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP CỘNG

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Biểu thức có chứa hai chữ

$a + b$ là biểu thức có chứa hai chữ.

Mỗi lần thay chữ bằng số ta tính được một giá trị của biểu thức $a + b$

Với $a = 2$ và $b = 5$ thì $a + b = 2 + 5 = 7$; 7 là một giá trị của biểu thức $a + b$.

- Tính chất giao hoán của phép cộng

Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.

$$a + b = b + a$$

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Biểu thức có chứa hai chữ

Phương pháp giải: Thay giá trị của a ; b lần lượt bằng các số đã cho tương ứng rồi tính kết quả biểu thức.

1A. Tính giá trị của biểu thức rồi điền kết quả vào ô trống:

a	b	$a + b$	$a - b$	$a \times b$	$a : b$
9	3				
120	6				

1B. Tính giá trị của biểu thức:

a) $116 \times a - 135 : b$ với $a = 4$ và $b = 9$

b) $162 : m + 105 \times n$ với $m = 3$ và $n = 5$

Dạng 2. Tính chất giao hoán của phép cộng

Phương pháp giải: Thực hiện phép tính như bình thường, sau đó vận dụng tính chất giao hoán của phép cộng để kiểm tra kết quả.

2A. Đặt tính và tính rồi thử lại:

a) $134567 + 82630$;

b) $347902 - 163927$

2B. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) $6537 + 98456 = 98456 + \dots\dots\dots$;

b) $3468 + 123 + 549 = 123 + \dots\dots\dots + 549$;

c) $\dots\dots\dots + 27969 = 27969 + 545$;

d) $89752 + 154 + \dots = 89752 + 738 + 154$.

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

3. Giá trị của a và b thay vào $\overline{a45b}$ để được số có giá trị nhỏ nhất (với $a; b$ là các chữ số khác nhau) là:

A. $a = 1$ và $b = 0$;

B. $a = 2$ và $b = 0$;

C. $a = 1$ và $b = 1$;

D. $a = 0$ và $b = 0$.

4. Giá trị của m trong biểu thức: $m \times 99 = 1050 \times (90 + 9)$ là:

A. 1 005

B. 1 500

C. 1050

D. 150

5. Tìm x :

a) $x + 3206 = 57423$;

b) $3206 + x = 57423$;

c) $x - 8635 = 2519$;

d) $8635 - x = 2519$.

6. Có ba thửa ruộng, thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được 56245 kg thóc, thửa ruộng thứ hai thu hoạch được nhiều hơn thửa ruộng thứ nhất 512 kg thóc nhưng lại ít hơn thửa ruộng thứ ba là 415 kg thóc. Hỏi cả ba thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu kg thóc?

7. Tổng hai số bằng 2019. Nếu tăng số thứ nhất thêm 10 đơn vị và giảm số thứ hai 8 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

8. Hiệu của hai số là số nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau. Nếu tăng số trừ 26 đơn vị và giữ nguyên số bị trừ thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

9. Trong thế kỉ X có những năm nào có tổng các chữ số bằng 10.

10. Cho một hình chữ nhật có chu vi là 28cm. Nếu giảm chiều dài đi 2cm và thêm vào chiều rộng 2cm thì hình chữ nhật đó trở thành một hình vuông. Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu?

BÀI 3. BIỂU THỨC CÓ CHỨA BA CHỮ. TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP CỘNG

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Biểu thức có chứa ba chữ

$a + b + c$ là biểu thức có chứa ba chữ.

Mỗi lần thay chữ bằng số ta tính được một giá trị của biểu thức $a + b + c$

Với $a = 2$, $b = 5$ và $c = 3$ thì $a + b + c = 2 + 5 + 3 = 10$; 10 là một giá trị của biểu thức $a + b + c$

- Tính chất kết hợp của phép cộng:

Khi cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.

$$(a + b) + c = a + (b + c)$$

Lưu ý: Ta có thể tính giá trị của biểu thức dạng $a + b + c$ như sau:

$$a + b + c = (a + b) + c = a + (b + c).$$

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Biểu thức có chứa ba chữ

Phương pháp giải:

Thay giá trị của a ; b ; c lần lượt bằng các số đã cho tương ứng rồi tính giá trị của biểu thức.

1A. Điền giá trị thích hợp của biểu thức vào ô trống:

a	132	792	397
b	695	208	65
c	1028	1532	2498
d			

1B. Tính giá trị của biểu thức $a + b + c$

a) Với $a = 442$; $b = 986$; $c = 1765$;

b) Với $a = 753$; $b = 247$; $c = 1019$.

Dạng 2. Tính chất kết hợp của phép cộng

Phương pháp giải: Thay đổi vị trí các số (nhưng không thay đổi giá trị số hạng) để thực hiện phép tính thuận tiện hơn.

2A. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $250 + 14000 + 50$;

b) $133 + 635 + 167 + 365$.

2B. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $130 + 34000 + 70$

b) $45 + 73 + 55 + 27 + 64 + 39 + 36 + 61$

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

3. Giá trị của biểu thức $m + n \times p$ với $m = 1023; n = 42; p = 9$ là:

A. 1401;

B. 2104;

C. 2410;

D. 9585.

4. Giá trị của $a; b$ và c thay vào số $\overline{ab5c}$ để được số có giá trị lớn (với $a; b; c$ là 3 chữ số khác nhau) là:

A. $a = 1; b = 2$ và $c = 9$;

B. $a = 9; b = 8$ và $c = 7$;

C. $a = 1; b = 9$ và $c = 8$;

D. $a = 9; b = 9$ và $c = 9$.

5. Điền giá trị thích hợp của biểu thức vào ô trống:

a	6283	10145	16307
b	9	8	6
c	3	4	3
$a \times (b - c)$			
$a \times (b : c)$			

6. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $147 + 2015 + 853$

b) $351 + 1520 + 149 + 480$

7. Tìm các số có ba chữ số \overline{abc} , biết $\overline{abc} < 300$ và $a + b + c = 5$ (với $a; b; c$ là 3 chữ số khác nhau).

8. Tìm các số có ba chữ số \overline{abc} , biết $\overline{abc} < 500$ và $a \times b \times c = 6$ (với $a; b; c$ là 3 chữ số khác nhau).

BÀI 4. TÌM HAI SỐ BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó:

- Tìm số lớn trước:

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$$

$$\text{Số bé} = \text{Tổng} - \text{Số lớn} \quad \text{hoặc} \quad \text{Số bé} = \text{số lớn} - \text{Hiệu.}$$

- Tìm số bé trước:

$$\text{Số bé} = (\text{Tổng} - \text{Hiệu}) : 2$$

$$\text{Số lớn} = \text{Tổng} - \text{Số bé} \quad \text{hoặc} \quad \text{Số lớn} = \text{Số bé} + \text{Hiệu.}$$

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Bài toán cho biết cả tổng và hiệu

Phương pháp giải: Ta chỉ việc áp dụng đúng quy tắc tìm số lớn và số bé để tìm.

1A. Điền giá trị thích hợp của biểu thức vào ô trống:

Tổng của hai số	15	106	285
Hiệu của hai số	7	52	123
Số lớn			
Số bé			

1B. Hiện nay tổng số tuổi của hai bố con là 68 tuổi. Tính tuổi bố hiện nay biết bố hơn con 28 tuổi?

2A. Lớp 4A có 32 học sinh. Số học sinh nam nhiều hơn số học sinh nữ 6 bạn. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh nữ?

2B. Hai xe ô tô chở xi măng có tất cả 8 tấn 4 tạ xi măng. Số xi măng trong xe ô tô thứ nhất nhiều hơn số xi măng trong xe ô tô thứ hai là 12 tạ. Hỏi mỗi xe ô tô chở bao nhiêu tạ xi măng?

Dạng 2: Bài toán ẩn tổng hoặc ẩn hiệu

Phương pháp giải:

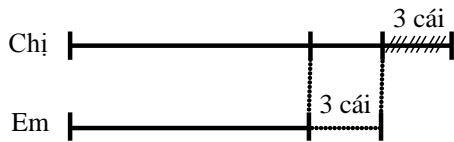
Bước 1. Tìm tổng hoặc hiệu chưa biết

Bước 2. Áp dụng quy tắc tìm số lớn, số bé khi biết tổng và hiệu

Ví dụ: Hai chị em có 20 cái kẹo. Nếu chị cho em 3 cái thì số kẹo của hai chị em bằng nhau. Hỏi ban đầu mỗi người có bao nhiêu cái kẹo?

Hướng dẫn giải:

Chị cho em 3 cái kẹo thì số kẹo của hai chị em bằng nhau. Ta có sơ đồ



Vậy ban đầu chị có nhiều hơn em số kẹo là: $3 \times 2 = 6$ (cái kẹo).

Ban đầu chị có số kẹo là: $(20 + 6) : 2 = 13$ (cái kẹo)

Ban đầu em có số kẹo là: $20 - 13 = 7$ (cái kẹo)

Đáp số: Chị: 13 cái kẹo; Em: 7 cái kẹo

3A. Tổng của hai số lẻ liên tiếp bằng 260. Tìm hai số đó.

3B. Cả 2 phân xưởng của một công ty có tất cả 320 công nhân. Nếu phân xưởng thứ nhất tuyển thêm 34 công nhân thì số công nhân của phân xưởng thứ nhất nhiều hơn số công nhân của phân xưởng thứ hai 56 người. Hỏi ban đầu mỗi phân xưởng có bao nhiêu công nhân?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

4. Chọn đáp án đúng

a) Tổng hai số là 164, hiệu hai số là 28. Số lớn là:

- A. 96 B. 68 C. 86 D. 69

b) Trung bình cộng của hai số là số chẵn lớn nhất có bốn chữ số. Hiệu của hai số là số chẵn lớn nhất có ba chữ số. Số bé là:

- A. 5498 B. 10497 C. 4500 D. 9499.

c) Hai số có tổng bằng số lớn nhất có sáu chữ số và hiệu bằng số bé nhất có sáu chữ số khác nhau. Số bé là:

- A. 898827 B. 448827 C. 551172 D. 101172

5. Tổng của hai số chẵn liên tiếp bằng 818. Tìm hai số đó?

6. Tổng của hai số lẻ 214. Biết giữa chúng có 15 số lẻ. Tìm hai số đó.

7. Tổng của hai số là số lớn nhất có bốn chữ số khác nhau. Hiệu của hai số là số nhỏ nhất có bốn chữ số. Tìm hai số đó?

8. Một hình chữ nhật có chu vi 50cm. Nếu tăng chiều rộng thêm 7cm thì hình chữ nhật đó trở thành hình vuông. Tính diện tích ban đầu của hình chữ nhật?

9. Hiện nay, cha hơn con 28 tuổi. 5 năm sau tổng số tuổi của hai cha con là 48 tuổi. Tính tuổi của mỗi người hiện nay?

10. Trang trại nhà bác Năm có số gà mái nhiều hơn số gà trống là 25 con. Sau khi bác bán đi 30 con gà trống và 25 con gà mái thì lúc này đàn gà còn lại 230 con gà. Hỏi lúc đầu trang trại nhà bác có bao nhiêu con gà trống, bao nhiêu con gà mái?

BÀI 5. GÓC NHỌN, GÓC TÙ, GÓC BỆT

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

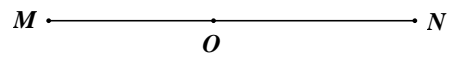
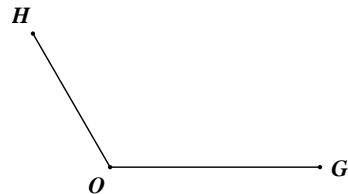
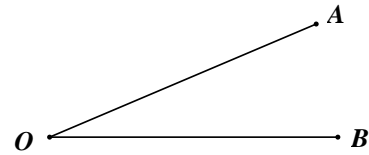
- Cách gọi tên:

+ Góc nhọn đỉnh O ; cạnh OA, OB ,

+ Góc tù đỉnh O ; cạnh OH, OG ;

+ Góc bẹt đỉnh O ; cạnh OM, ON .

(3 điểm M, O, N luôn thẳng hàng, đỉnh O nằm ở giữa).



- Để nhận diện và kiểm tra góc nhọn, góc tù và góc bẹt, ta có thể sử dụng ê ke.

+ Góc nhọn bao giờ cũng bé hơn góc vuông.

+ Góc tù bao giờ cũng lớn hơn góc vuông.

+ Góc bẹt bằng hai góc vuông.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Nhận dạng góc nhọn, góc tù, góc bẹt.

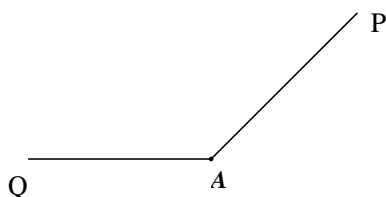
Phương pháp giải: Để nhận diện một góc là góc nhọn hay góc bẹt ta thực hiện qua 2 bước sau:

Bước 1. Sử dụng góc vuông của ê ke để kiểm tra.

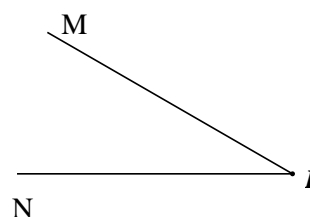
Bước 2. Gọi tên góc; đỉnh, cạnh.

1A. Dùng ê ke kiểm tra xem mỗi góc trong của các hình sau là góc vuông, góc nhọn, góc tù hay góc bẹt. Nêu tên các góc.

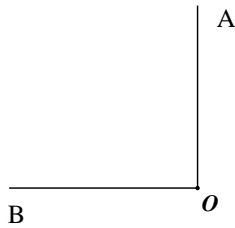
a)



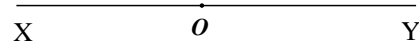
b)



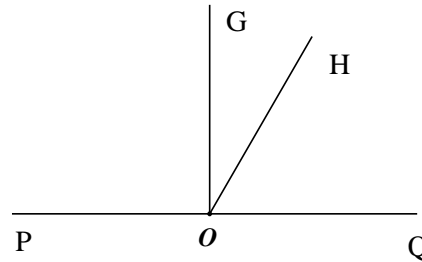
c)



d)

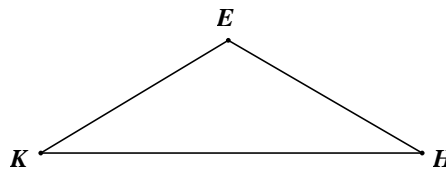
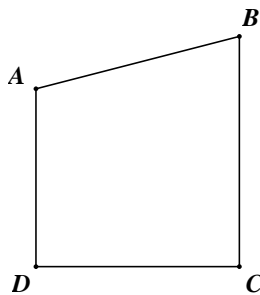


1B. Nêu tên các góc trong hình sau:



2A. Nêu tên các góc trong hình tứ giác $ABCD$.

2B. Nêu tên các góc trong hình tam giác EHK .



Dạng 2. Thực hành vẽ góc nhọn, góc tù, góc bẹt

Phương pháp giải: Để vẽ được góc nhọn, góc tù, góc bẹt ta có thể làm như sau:

Bước 1. Vẽ một đoạn thẳng bất kì.

Bước 2. Xác định góc cần vẽ rồi kẻ một đoạn thẳng giao nhau tại 1 điểm đầu của đoạn thẳng vẽ trước đó.

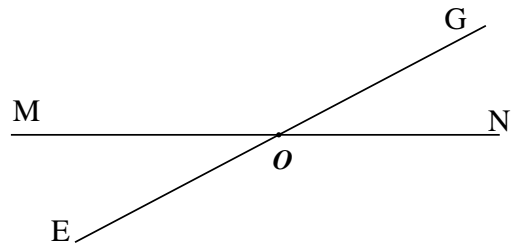
Lưu ý: Đối với góc bẹt thì đỉnh luôn thẳng hàng với các điểm thuộc hai cạnh của góc bẹt.

3A. Em hãy vẽ một góc vuông đỉnh O ; cạnh OA , OB và một góc nhọn đỉnh I ; cạnh IC , ID .

3B. Em hãy vẽ một góc tù đỉnh E ; cạnh EG , EH và một góc bẹt đỉnh M ; cạnh MP , MQ .

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

4. Nêu tên các góc có trong hình sau:

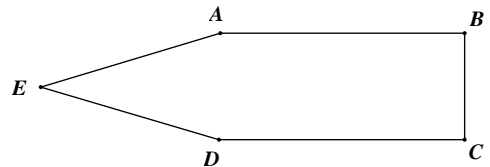


5. Từ hình vẽ bài 4 em hãy điền các từ "lớn hơn", "nhỏ hơn", "bằng" vào chỗ chấm cho thích hợp:

- a) Góc đỉnh O ; cạnh OM , ON hai góc vuông;
- b) Góc đỉnh O ; cạnh OM , OE một góc vuông;
- c) Góc đỉnh O ; cạnh ON , OE một góc vuông;
- d) Góc đỉnh O ; cạnh OM , OG một góc vuông.

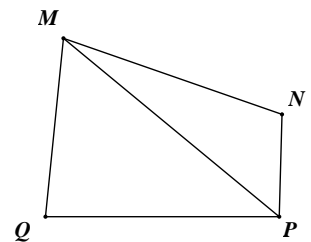
6. a) Trong hình sau có mấy góc vuông, mấy góc nhọn, mấy góc tù?

Hãy sử dụng ê ke để kiểm tra góc vuông rồi ghi tên các



cặp cạnh vuông góc với nhau trong hình vẽ bên.

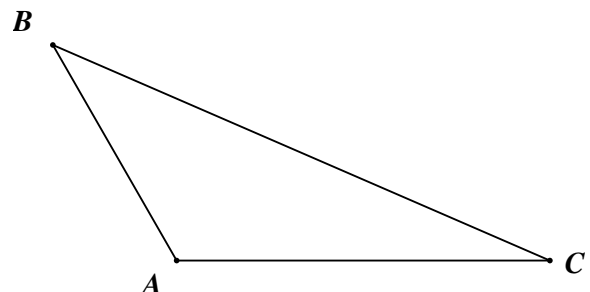
b) Trong hình sau có mấy góc vuông, mấy góc nhọn, mấy góc tù?



7. Khoanh vào trước câu trả lời đúng:

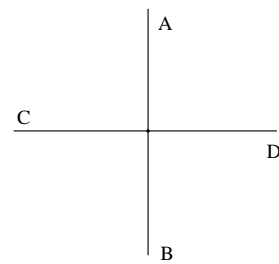
Hình vẽ bên có:

- A. 1 góc vuông, 2 góc nhọn.
- B. 1 góc bẹt, 2 góc nhọn.
- C. 1 góc tù, 2 góc nhọn.
- D. 1 góc vuông, 1 góc nhọn, 1 góc tù.



BÀI 6. HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC.**VẼ HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC****I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

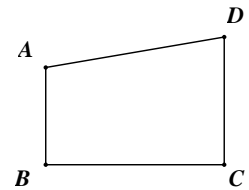
- Hai đường thẳng giao nhau và vuông góc sẽ tạo thành 4 góc vuông có chung đỉnh.
- Để vẽ hoặc kiểm tra hai đường thẳng vuông góc, thông thường ta sẽ sử dụng ê ke.

**II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN****Dạng 1. Tìm các cặp cạnh vuông góc**

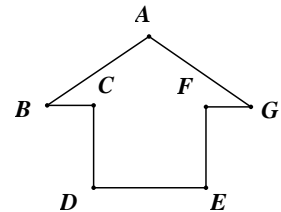
Phương pháp giải:

- Dùng ê ke kiểm tra.
- Liệt kê những cặp cạnh vuông góc với nhau.

1A. Hãy sử dụng ê ke để kiểm tra góc vuông rồi ghi tên các cặp cạnh vuông góc với nhau trong hình vẽ bên.



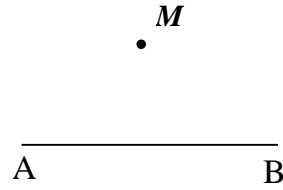
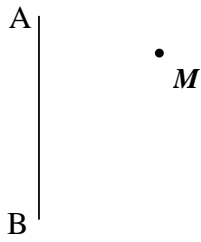
1B. Hãy sử dụng ê ke để kiểm tra rồi ghi tên những cặp cạnh vuông góc với nhau trong hình vẽ bên.

**Dạng 2. Thiết lập góc vuông**

Phương pháp giải:

- Đặt cạnh góc vuông của ê ke trùng với đoạn thẳng (hoặc đường thẳng) cho trước.
- Xác định vị trí thiết lập góc vuông rồi vẽ.
- Dùng ê ke kiểm tra các góc còn lại và đối chiếu yêu cầu bài toán.

2A. Vẽ đường thẳng vuông góc với đường thẳng AB và đi qua điểm M.



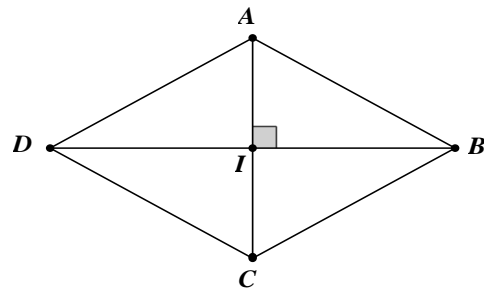
2B. Em hãy vẽ một hình vuông bất kì. Đặt tên cho các góc và viết ra những cặp cạnh vuông góc với nhau.

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

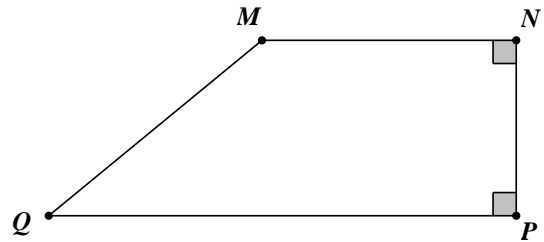
Trong hình tứ giác $ABCD$ có:

- a) ID vuông góc với IA .
- b) ID vuông góc với IC .
- c) ID vuông góc với IB .
- d) ID vuông góc với DA .

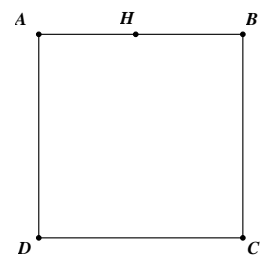


4. Cho hình tứ giác $MNPQ$ như sau:

- a) Những cặp cạnh nào vuông góc với nhau.
- b) Những cặp cạnh nào cắt nhau mà không vuông góc với nhau.



5. Cho hình vuông $ABCD$ và điểm H nằm trên cạnh AB . Hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm H vuông góc với cạnh AB và CD . Cắt cạnh CD tại điểm K , ta được hai hình chữ nhật. Nêu tên hai hình chữ nhật đó.



BÀI 7. HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG.**VẼ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG****I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

- Hai đường thẳng song song với nhau thì không bao giờ cắt nhau.

A B

- Khoảng cách giữa hai đường thẳng Song song luôn không đổi.

C D

- Vẽ hai đường thẳng vuông góc với một đường thẳng cho trước (không trùng nhau) ta được hai đường thẳng song song.

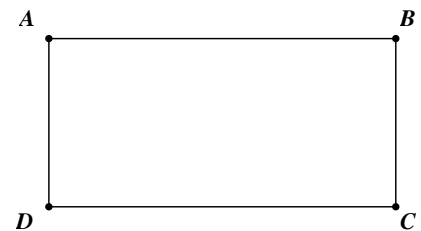
II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN**Dạng 1. Tìm các cặp cạnh song song**

Phương pháp giải:

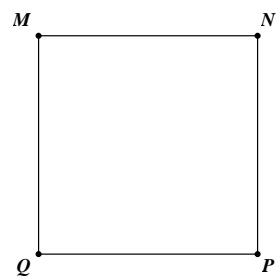
- *Cách 1.* Nhận diện trực quan thông qua đặc điểm của hình đã học.

- *Cách 2.* Dùng thước kiểm tra: đặt thước vuông góc với một đường thẳng, nếu thước vuông góc với đường thẳng còn lại thì hai đường thẳng đó song song.

1A. Nêu tên các cặp cạnh song song trong hình chữ nhật $ABCD$.



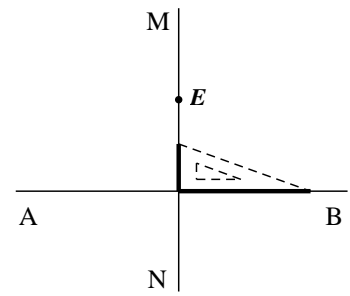
1B. Nêu tên các cặp cạnh song song trong hình vuông $MNPQ$.

**Dạng 2. Vẽ hai đường thẳng song song**

Phương pháp giải: Để vẽ đường thẳng CD đi qua điểm E và song song với đường thẳng AB cho trước, ta thường sử dụng cách sau:

Bước 1.

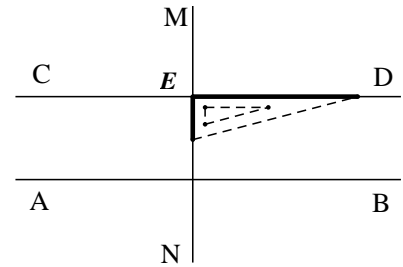
Vẽ đường thẳng MN đi qua E và vuông góc với AB .



Bước 2.

Vẽ đường thẳng CD đi qua E và vuông góc với MN .

Ta được AB và CD là hai đường thẳng song song.



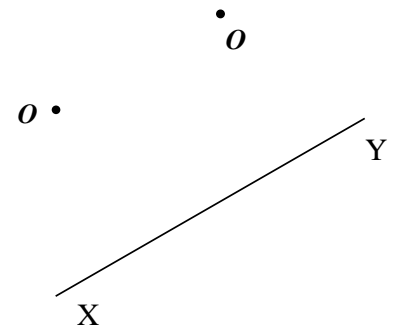
2A.

Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm O và song song với đường thẳng AB .



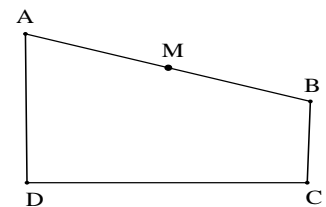
2B.

Vẽ đường thẳng MN đi qua điểm O và song song với đường thẳng XY .



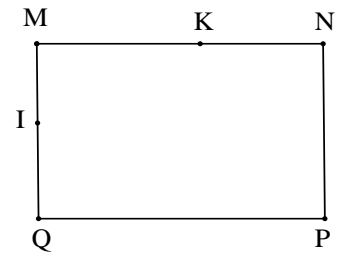
3A.

Cho hình tứ giác $ABCD$ và điểm M nằm trên cạnh AB . Hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm M song song với cạnh BC .



3B.

Cho hình chữ nhật $MNPQ$ và điểm K nằm trên cạnh MN , điểm I nằm trên cạnh MQ :

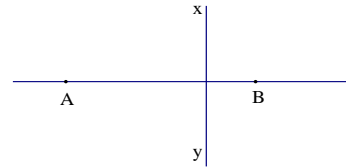


- Hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm K song song với cạnh MQ .
- Hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm I song song với cạnh MN .

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

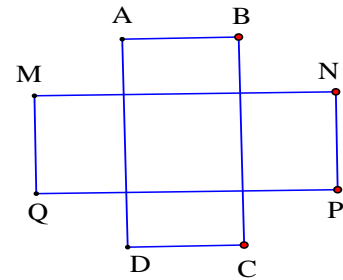
4.

Trên đường thẳng AB , em hãy đánh dấu một điểm sau đó hãy vẽ đường thẳng PQ đi qua điểm đó và song song với đường thẳng xy .



5.

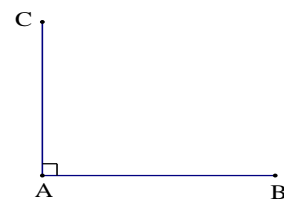
Hãy ghi tên những cặp cạnh song song trong hình sau.



6.

Cho hai đoạn thẳng AB, AC vuông góc với nhau.

- em hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm C và song song với đoạn thẳng AB .
- em hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm B và song song với đoạn thẳng AC .



7. Quan sát những vật xung quanh em, kể tên một số đồ vật có cặp cạnh song song.

BÀI 8. THỰC HÀNH VỀ HÌNH CHỮ NHẬT.

THỰC HÀNH VỀ HÌNH VUÔNG

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT.

- Để vẽ được hình vuông hoặc hình chữ nhật, ta cần:
 - + Xác định được số đo của chiều dài và chiều rộng đối với hình chữ nhật (hoặc số đo một cạnh đối với hình vuông).
 - + Vẽ trước một cạnh sau đó đến vẽ hai đường vuông góc với cạnh đã vẽ trước đó.
 - + Nối hai điểm còn lại với nhau ta được hình chữ nhật hoặc hình vuông theo yêu cầu.
- Mẹo khi vẽ:
 - + Khi vẽ cần xác định độ dài cạnh và dùng bút đánh dấu hai điểm đầu của mỗi cạnh để nối sẽ chính xác hơn.
 - + Khi vẽ xong dùng thước kiểm tra hai đường chéo của mỗi hình. Nếu hai đường chéo có độ dài bằng nhau thì em đã vẽ rất chính xác.
- Nhận diện đặc điểm và tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình vuông.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Vẽ hình đơn giản

1A. Vẽ hình vuông $ABCD$ có cạnh $2cm$.

1B. Vẽ hình chữ nhật $ABCD$ có chiều dài $3cm$, chiều rộng $2cm$.

2A. Vẽ hình chữ nhật $MNPQ$ có cạnh MN là $6cm$, cạnh NP là $3cm$. Dùng ê ke kẻ đường thẳng vuông góc để được hai hình vuông.

2B. Vẽ hai đường thẳng đi qua điểm O và vuông góc với nhau. Vẽ hai đường thẳng cùng đi qua điểm I (không nằm trên hai đường thẳng đã vẽ) và lần lượt song song với hai đường thẳng đi qua điểm O .

Dạng 2. Vẽ hình có tính toán

3A. Vẽ hình vuông $ABCD$ có cạnh là $30mm$. Tính chu vi và diện tích hình vuông $ABCD$.

3B. Vẽ hình chữ nhật $EFGH$ có cạnh EF là $5cm$, cạnh FG là $3cm$. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật $EFGH$.

4A. Vẽ hình vuông có chu vi là $12cm$.

4B. Vẽ hình chữ nhật có chu vi bằng $10cm$, biết chiều rộng là $2cm$.

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

5. Vẽ hình vuông $MNPQ$ có cạnh $20mm$.

6. Vẽ hình chữ nhật $HKGE$ có chiều dài $4cm$, chiều rộng $2cm$.

7. Vẽ hình chữ nhật $ABMN$ có chiều dài $5cm$, chiều rộng $4cm$. Nối A với M ta được hai hình tam giác bằng nhau. Tính diện tích hình tam giác ABM .

8. Cho mảnh bìa hình chữ nhật có chiều dài $10cm$, chiều rộng $5cm$. Hãy cắt thành 3 miếng bìa nhỏ rồi ghép lại thành miếng bìa hình vuông mà diện tích không đổi (vẽ lại cách ghép 3 miếng bìa đó).



BÀI 9. NHÂN VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ.

TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP NHÂN

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Tính chất giao hoán của phép nhân:

Khi ta đổi chỗ các thừa số trong phép nhân thì tích không thay đổi:

$$a \times b = b \times a$$

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Kỹ năng đặt tính và thực hiện tính nhân

Phương pháp giải: khi nhân số có nhiều chữ số với số có một chữ số. Ta thực hiện theo hai bước sau:

Bước 1. Đặt tính theo cột dọc.

Bước 2. Thực hiện tính nhân lần lượt từ phải sang trái. Hàng nào có nhớ thì ta cộng số nhớ vào kết quả của phép nhân của hàng bên cạnh (bên trái)

1A. Đặt tính rồi tính:

a) 208253×5 ;

b) 165280×7 .

1B. Đặt tính rồi tính:

a) 6279×8 ;

b) 52137×6 .

Dạng 2. Chuyển tổng nhiều số hạng thành một tích

Phương pháp giải: để giảm các lượt tính trong phép tính cộng nhiều số hạng có cùng giá trị, ta có thể lấy giá trị số hạng đó nhân với số lần mà nó xuất hiện trong phép tính.

Ví dụ: $3 + 3 + 2 + 2 + 2 + 2 = 3 \times 2 + 2 \times 4 = 14$

2A. Chuyển phép cộng thành phép nhân rồi tính.

a) $14273 + 14273 + 14273 + 14273 + 14273$:

b) $212457 + 212457 + 212457$.

2B. Chuyển phép cộng thành phép nhân rồi tính.

a) $67425 + 67425 + 67425 + 67425 + 67425$;

b) $112018 + 112018 + 112018$.

Dạng 3. Tính giá trị biểu thức.

Phương pháp giải: thực hiện tính đúng quy tắc, thứ tự ưu tiên của biểu thức. Trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau; nhân chia trước, cộng trừ sau; nếu chỉ có nhân chia hoặc cộng trừ thì thực hiện từ trái sang phải.

3A. Tính giá trị biểu thức.

a) $163024 + 225481 \times 2$;

b) $(964124 - 825139) \times 6$.

3B. Tính giá trị biểu thức.

a) $5 \times (163482 - 148262)$;

b) $321546 + 100923 \times 8$.

Dạng 4. Tính chất giao hoán của phép nhân

Phương pháp giải: áp dụng theo quy tắc: $a \times b = b \times a$

4A. Viết các số thích hợp vào chỗ trống.

a) $78 \times 8 = \dots \times 78$

b) $234 \times 2 = 2 \times \dots$

c) $1365 \times \dots = 4 \times 1365$

d) $\dots \times 8 = 8 \times 226$

4B. Viết các số thích hợp vào chỗ trống.

a) $35 \times 6 = \dots \times 35$

b) $481 \times 3 = 3 \times \dots$

c) $226 \times \dots = 8 \times 226$

d) $\dots \times 5 = 5 \times 2019$

Dạng 5. Vận dụng giải toán có lời văn

Phương pháp giải:

Bước 1: Xác định yêu cầu của bài toán

Bước 2: Tìm mối liên hệ giữa các yếu tố đã cho với yêu cầu của đề bài.

Bước 3: Thực hiện các bước giải tìm kết quả.

5A. Một cửa hàng gạo đã nhập về một số gạo để bán. Đợt 1 là 6 xe tải, mỗi xe chở 860 kg gạo. Đợt 2 là 4 xe, mỗi xe chở 1200 kg gạo. Hỏi cả hai đợt, cửa hàng đã nhập về bao nhiêu gạo?

5B. Để thưởng cho học sinh giỏi lớp 4A. Cô giáo chủ nhiệm đã mua 5 quyển vở, giá mỗi quyển là 8500 đồng và mua 2 chiếc bút mực, giá mỗi chiếc bút là 40 000 đồng. Hỏi tất cả số tiền mà cô giáo đã mua hết bút và vở là bao nhiêu?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN**6.** Tìm x

a) $x : 6 = 2675$

b) $x : 3 = 16782 \times 2$

7. Một đội thợ lắp ống dẫn nước, trong 3 ngày họ đã lắp được $13590m$ ống. Hỏi với mức làm như vậy thì trong một tuần lễ tổ thợ sẽ lắp được bao nhiêu mét ống.

8. Nối các biểu thức ở cột A với biểu thức ở cột B có giá trị bằng nhau

A
5321×4
12643×4
10562×6
$(162 + 38) \times 7$

B
8×175
21124×3
4×12643
$5321 \times (7 - 3)$

9. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $125 \times 28 - 125 \times 18$;

b) $3574 \times 3 + 5 \times 3574$;

c) $1 \times 5 + 2 \times 5 + 3 \times 5 + 4 \times 5 + 5 \times 5$.

10. Biết $x + y = 1024$. Tính giá trị của biểu thức:

$$A = x + x + x + x + x + y + y + y + y + y .$$

BÀI 10. NHÂN VỚI 10;100;1000;...**CHIA CHO 10; 100; 1000;...****I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

- Khi nhân số tự nhiên với 10;100;1000;... ta chỉ việc viết thêm một, hai, ba,...chữ số 0 vào bên phải số đó.

Khi chia số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn;... cho 10;100;1000;... ta chỉ việc bỏ bớt đi một, hai, ba;... chữ số 0 ở bên phải số đó.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN**Dạng 1. Nhân số tự nhiên với 10;100;1000;...**

Phương pháp giải: Khi nhân số tự nhiên với 10;100;1000;... ta chỉ việc viết thêm một, hai, ba,...chữ số 0 vào bên phải số đó.

1A. Tính nhẩm

$32 \times 10;$

65×100

137×1000

44×10

76×100

$832 \times 1000.$

1B. Tính nhẩm

$123 \times 10;$

58×100

7×1000

57×10

431×100

$73 \times 1000.$

Dạng 2. Chia số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn;... cho 10;100;1000;...

Phương pháp giải : Khi chia số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn;... cho 10;100;1000;... ta có hai cách:

- *Cách 1:* Chỉ việc bỏ bớt đi một, hai, ba;... chữ số 0 ở bên phải số bị chia.

- *Cách 2:* bỏ bớt một số các số 0 ở cả số bị chia và số chia tới khi số chia bằng 1.

Ví dụ: $4300 : 100 = 43$; $22000 : 100 = 220 : 1 = 220$

2A. Tính nhẩm

$80 : 10$

$7200 : 100$

$240000 : 1000$

$12000 : 10$

$3000 : 100$

$23000 : 1000$

2B. Tính nhẩm:

50:10

2200:100

3000:1000

6200:10

3200:100

40000:1000

Dạng 3: Đổi đơn vị đo

Phương pháp giải: Kiểm tra xem đơn vị cần đổi gấp hoặc kém 10; 100; 1000; ... lần đơn vị đã cho để thêm hoặc bớt đi bấy nhiêu số 0 cho phù hợp.

3A. Viết số thích hợp vào chỗ trống

700kg = yến

12dm =cm

5 tạ = ...kg

5m =cm

12 tấn = ...kg

23000cm = ...m

8000g = ...kg

390dm =cm

3B. Viết số thích hợp vào chỗ trống

700kg = tấn

23dm =cm

3 tấn = ...kg

500dm = ...m

12 yến = ...kg

4000cm = ...m

230 tạ = yến

390mm = ...cm

Dạng 4. Vận dụng giải toán có lời văn

Phương pháp giải:

Bước 1: Xác định yêu cầu bài toán

Bước 2: Tìm mối liên hệ giữa các yếu tố đã cho với yêu cầu của đề bài

Bước 3: Thực hiện các bước giải tìm kết quả

4A. Lớp 4A có 40 học sinh góp tiền mua quà tặng bạn Long nhân dịp sinh nhật. Hỏi hộp quà có giá trị bao nhiêu nếu mỗi bạn góp 10000 đồng?

4B. Bộ sách Tiếng anh có giá trị 100000 đồng/bộ. Cô giáo mua sách cho cả lớp hết 3600000 đồng. Hỏi lớp đó có bao nhiêu bạn học sinh, biết mỗi bạn đăng kí mua 1 bộ sách Tiếng anh?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

5. Tính nhẩm:

300:100

26500:10

13000:1000

20000:100

300x 1000

80000:10

6. Một cửa hàng nhập 5 tập tem thư hết số tiền 90000 đồng. Hỏi giá tiền như vậy cửa hàng nhập về 100 tập tem thư thì hết bao nhiêu tiền?

7. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $5 + 15 + 25 + 35 + 45 + 55 + 65 + 75 + 85 + 95$

b) $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + \dots + 199 + 200$

c) $815 + 467 + 532 + 185 + 468 + 533$

8. Một phòng họp có 15 dãy bàn ghế, mỗi dãy có 2 bàn, mỗi bàn có 5 người đang ngồi họp. Hỏi có tất cả bao nhiêu người đang ngồi họp?

BÀI 11. TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP NHÂN.

NHÂN VỚI SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ CHỮ SỐ 0

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Tính chất kết hợp của phép nhân

$$a \times b \times c = a \times (b \times c) = (a \times b) \times c$$

- Khi nhân với số có tận cùng là chữ số 0

Ví dụ: $1245 \times 300 = ?$

Ta chỉ cần nhân 1245 với 3 rồi thêm hai chữ số 0 vào tích đó

Kết quả: $1245 \times 300 = 373500$

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Tính toán, tìm thành phần chưa biết

Phương pháp giải: Vận dụng tính chất kết hợp của phép nhân, nhân với số có tận cùng là chữ số 0

Thực hiện đúng thứ tự các phép tính trong biểu thức, cách tìm số bị chia

1A. Đặt tính rồi tính

a) 543×200

b) 3543×30

c) 3425×4000

1B. Đặt tính rồi tính

a) 743×300

b) 2743×40

c) 3865×500

2A. Chọn đáp án đúng

$15 \times 25 \times 4 = \dots \times (25 \times 4)$. Số điền vào chỗ chấm là:

- A. 25 B. 15 C. 4 D. 10

2B. Chọn đáp án đúng

$25 \times 24 \times 4 = (25 \times 4) \times \dots$. Số điền vào chỗ chấm là:

- A. 25 B. 15 C. 24 D. 4

3A. Chọn đáp án đúng

Giá trị của biểu thức $18750 - 54 \times 200$ là:

- A. 7960 B. 7950 C. 7590 D. 3 739 200

3B. Chọn đáp án đúng

Với $a = 218; b = 300$ thì giá trị của biểu thức là:

- A. 159 000 B. 195 000 C. 195 200 D. 159 100

4A. Tìm x biết:

- a) $x : 60 = 152$ b) $x : 300 = 102$

4B. Tìm y biết:

- a) $y : 20 = 652$ b) $y : 400 = 543 - 431$

Dạng 2. Vận dụng trong giải toán

Phương pháp:

Bước 1: Xác định yêu cầu bài toán

Bước 2: Tìm mối liên hệ giữa các yếu tố đã cho với yêu cầu của đề bài

Bước 3: Thực hiện các bước giải tìm kết quả

5A. Một bao gạo cân nặng $45kg$, một bao ngô cân nặng $40kg$. Một xe tải chở 40 bao gạo và 50 bao ngô. Hỏi xe đó chở được tất cả bao nhiêu tạ gạo và ngô?

5B. Một quyển vở giá 5000 đồng, một cái bút chì 6000 đồng. Một cửa hàng bán được 15 quyển vở và 20 cái bút chì. Hỏi cửa hàng bán được tất cả bao nhiêu tiền?

6A. Một tấm vải hình chữ nhật có chiều rộng $80cm$, chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Tính diện tích của tấm vải đó?

6B. Một sân trường hình chữ nhật có chu vi $200m$, chiều dài hơn chiều rộng $20m$. Tính diện tích của sân trường đó?

Dạng 3. Vận dụng tính nhanh

Phương pháp giải: Vận dụng tính chất kết hợp của phép nhân để tính bằng cách thuận tiện nhất để tính giá trị của biểu thức.

(chọn thừa số khi nhân được tích là số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, ...)

7A. Tính nhanh

a) $23 \times 2 \times 5$

b) $25 \times 76 \times 4$

c) $50 \times 8 \times 12 \times 125$

7B. Tính nhanh

a) $23 \times 4 \times 5$

b) $20 \times 376 \times 5$

c) $25 \times 50 \times 40 \times 2$

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN**8. Đặt tính rồi tính**

a) 123×300

b) 3803×40

c) 385×5000

9. Nối hai ô có giá trị bằng nhau

250×300	101×60
202×30	120×40
240×20	35×5000

10. Tính giá trị của biểu thức $532 + 412 \times a - b$ với

a) $a = 20$ và $b = 125$

b) $a = 50$ và $b = 325$

11. Một bao gạo cân nặng $55kg$, một bao ngô cân nặng $60kg$. Một xe tải chở 30 bao gạo và 40 bao ngô. Hỏi xe đó chở được tất cả bao nhiêu kg gạo và ngô?

12. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng bằng $80m$, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính chu vi và diện tích của mảnh đất đó?

13. Tính bằng cách thuận tiện nhất

a) $23 \times 8 \times 125$

b) $5 \times 76 \times 4$

c) $25 \times 5 \times 12 \times 4$

BÀI 12. ĐỀ - XI – MÉT VUÔNG, MÉT VUÔNG**I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

Đề-xi-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài $1dm$

Đề-xi-mét vuông viết tắt là dm^2 ($1dm^2 = 100cm^2$)

Mét vuông là diện tích hình vuông có cạnh dài $1m$

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN**Dạng 1. Đọc, viết đơn vị đo**

Phương pháp giải: Đọc: đọc số trước, đơn vị sau

Viết: Viết số trước và đơn vị sau kèm theo số

1A. Đọc các số đo sau:

$125dm^2$

$354m^2$

1B. a) Chọn đáp án đúng:

Tám trăm linh bảy nghìn Đề-xi-mét vuông viết là:

A. $80700dm^2$

B. $80700dm$

C. $807000dm^2$

D. $80700m^2$

b) Chọn đáp án đúng:

Chín mươi lăm nghìn sáu trăm mét vuông viết là:

A. $95006dm^2$

B. $95600m$

C. $95600dm^2$

D. $95600m^2$

Dạng 2. Đổi đơn vị đo

Phương pháp giải: Vận dụng mối quan hệ giữa các đơn vị đo m^2, dm^2, cm^2

3A. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $54dm^2 = \dots cm^2$

b) $65000dm^2 = \dots m^2$

3B. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $14dm^2 = \dots cm^2$

b) $627000dm^2 = \dots m^2$

4A. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

a) $24dm^2 < 240cm^2$

b) $750dm^2 < 7m^2 55dm^2$

c) $6400dm^2 = 64m^2$

d) $204dm^2 = 2m^2 4dm^2$

4B. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

a) $254dm^2 < 2540cm^2$

b) $450dm^2 < 4m^2 55dm^2$

c) $3400dm^2 = 34m^2$

d) $704dm^2 = 7m^2 4dm^2$

Dạng 3: Vận dụng trong giải toán hình học

Phương pháp giải: Viết đúng đơn vị đo diện tích sau kết quả, đổi đơn vị đo diện tích theo yêu cầu của đề bài

5A. Một hình chữ nhật có chu vi $160cm$, biết chiều dài hơn chiều rộng $20cm$. Diện tích hình chữ nhật là:

A. $63dm^2$

B. $100dm^2$

C. $15dm^2$

D. $15m^2$

5B. Một hình chữ nhật có nửa chu vi $35m$, biết chiều dài hơn chiều rộng $5m$. Diện tích hình chữ nhật là:

A. $200dm^2$

B. $300dm^2$

C. $400dm^2$

D. $3000m^2$

6A. Người ta sử dụng 200 viên gạch hình vuông cạnh $5dm$ để lát kín nền một phòng học. Hỏi diện tích nền phòng học đó là bao nhiêu mét vuông? (Diện tích phần mạch vữa là không đáng kể)

6B. Một sân trường hình chữ nhật, người ta sử dụng 500 viên gạch hình vuông cạnh $20cm$ để lát kín sân trường. Hỏi diện tích sân trường đó là bao nhiêu mét vuông? (Diện tích phần mạch vữa là không đáng kể)

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

7. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $354dm^2 = \dots\dots\dots cm^2$

b) $150000cm^2 = \dots\dots\dots dm^2$

c) $134m^2 = \dots\dots\dots cm^2$

d) $6200000dm^2 = \dots\dots\dots m^2$

8. Xếp các số hạng sau dưới dạng từ bé đến lớn:

$2700cm^2$

$26dm^2$

$2m^2$

$3000cm^2$

9. Nối các số đo bằng nhau:

$45dm^2$

$80023cm^2$

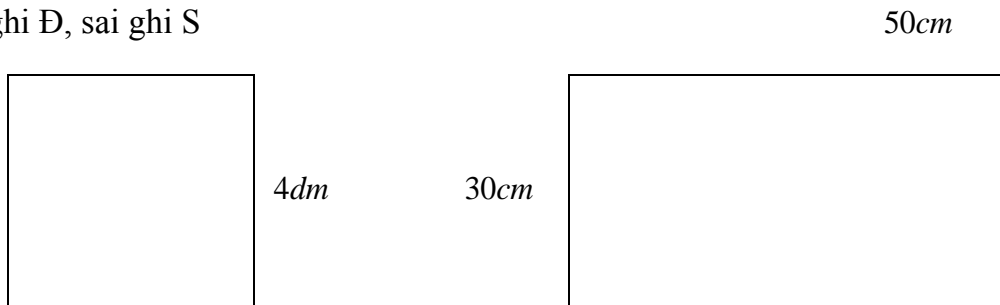
$$8m^2 23m^2$$

$$540m^2$$

$$54000dm^2$$

$$4500cm^2$$

10. Đúng ghi Đ, sai ghi S



- a) Diện tích hình vuông lớn hơn diện tích hình chữ nhật
- b) Diện tích hình vuông bé hơn diện tích hình chữ nhật
- c) Diện tích hình vuông bằng diện tích hình chữ nhật

11. Một hình vuông có chu vi $160cm$ Hỏi diện tích của hình vuông đó bằng bao nhiêu đề-xi-mét vuông?

12. Một nền nhà hình chữ nhật có chiều dài $8m$, chiều rộng $5m$ Người ta lát nền bằng các viên gạch hình vuông cạnh $20cm$. Hỏi cần bao nhiêu viên gạch để lát kín nền nhà đó? (Diện tích phần mạch vữa là không đáng kể).

BÀI 13. NHÂN MỘT SỐ VỚI MỘT TỔNG

NHÂN MỘT SỐ VỚI MỘT HIỆU

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Khi nhân một số với một tổng, ta có thể nhân số đó với từng số hạng của tổng, rồi cộng các kết quả lại với nhau.

$$a \times (b + c) = a \times b + a \times c.$$

- Khi nhân một số với một hiệu, ta có thể nhân số đó lần lượt với số bị trừ và số trừ rồi trừ hai kết quả cho nhau.

$$a \times (b - c) = a \times b - a \times c.$$

- Mở rộng:

$$a \times (b + c + d) = a \times b + a \times c + a \times d$$

$$a \times (b - c - d) = a \times b - a \times c - a \times d.$$

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Tính giá trị biểu thức

Phương pháp giải: Thực hiện tính giá trị biểu thức theo hai cách:

Cách 1. Tính theo quy tắc thông thường (theo thứ tự phép tính trong biểu thức).

Cách 2. Theo quy tắc 1 số nhân với 1 tổng (hoặc 1 hiệu).

1A. Tính bằng 2 cách

a) $45 \times (3 + 5)$;

b) $5 \times 43 + 5 \times 24$.

1B. Tính bằng 2 cách

a) $(155 - 54) \times 4$;

b) $8 \times 42 - 8 \times 22$.

2A. Giá trị của biểu thức $45 \times (3 + 6)$ là :

A. 504 ;

B. 405 ;

C. 450 ;

D. 270 ;

2B. Giá trị của biểu thức $324 \times (a - b)$ với $a = 9$ và $b = 4$ là:

A. 3240 ;

B. 2916 ;

C. 1260 ;

D. 1620 ;

Dạng 2. Tính bằng cách thuận tiện

Phương pháp giải: Áp dụng nhân 1 số với 1 tổng (hoặc 1 hiệu) và ngược lại để tính giá trị biểu thức nhanh gọn. Từ biểu thức phức tạp có thể đưa về biểu thức ngắn gọn hơn.

3A. Tính bằng cách thuận tiện nhất

a) $56 \times 23 + 56 \times 77$;

b) $13 \times 126 - 13 \times 26$.

3B. Tính theo mẫu:

Mẫu: $25 \times 12 = 25 \times (10 + 2) = 25 \times 10 + 25 \times 2 = 250 + 50 = 300$.

a) 25×14 ;

b) $34 \times 36 - 34 \times 16$.

4A. Tính

45×9	35×11	23×99	15×101

4B. Tính

47×11	34×99	37×101	63×9

Dạng 3. Vận dụng tìm thành phần chưa biết

Phương pháp giải: Vận dụng đưa biểu thức về dạng ngắn gọn hơn để tìm x , tìm y .

Ví dụ: $x \times a + x \times b + x \times c = d$ ($a; b; c; d$: là các số tự nhiên).

Vận dụng quy tắc nhân 1 số với một tổng ta có:

$$x \times (a + b + c) = d$$

5A. Tìm x :

a) $x \times 7 + x \times 3 = 40$

b) $x \times 136 - x \times 36 = 7500$.

5B. Tìm y :

a) $y \times 17 - y \times 7 = 120$;

b) $y \times 36 + y \times 64 = 20800$.

Dạng 4. Vận dụng trong giải toán

Phương pháp giải: Dựa vào dạng toán gấp lên một số lần. Vận dụng nhân 1 số với một tổng (một hiệu) để bài giải được ngắn gọn hơn.

6A. Một xe ô tô chở 15 bao gạo và 15 bao ngô, mỗi bao gạo nặng 48kg , mỗi bao ngô nặng 52kg . Vậy xe ô tô đó chở được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo và ngô?

6B. Lớp 4A và lớp 4B đều có 35 học sinh. Trong phong trào tết trồng cây do xã phát động, mỗi học sinh lớp 4A trồng được 4 cây, mỗi học sinh lớp 4B trồng được 6 cây. Vậy cả hai lớp trồng được bao nhiêu cây?

7A. Đội công nhân thứ nhất có 8 người, đội công nhân thứ hai có 12 người. Trung bình mỗi người trong 1 ngày làm được 15m đường. Hỏi cả 2 đội trong 1 ngày làm được bao nhiêu mét đường?

7B. Xe ô tô thứ nhất chở 40 bao xi măng và xe thứ hai chở 60bao xi măng, mỗi bao xi măng cân nặng 55kg. Hỏi cả hai xe chở được bao nhiêu tạ xi măng?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

8. Giá trị của biểu thức $254 \times (40 + 5)$ là:

- A. 10160; B. 11430; C. 11340; D. 1143.

9. Tìm x :

- a) $x : 11 = 45$; b) $x \times 23 - x \times 13 = 150$

10. Tính bằng cách thuận tiện nhất

- a) $126 \times 48 + 52 \times 126$ b) $86 \times 56 + 86 \times 76 - 86 \times 32$

11. Khối lớp 4 xếp thành 21 hàng, mỗi hàng có 11 học sinh. Khối lớp 3 xếp thành 22 hàng, mỗi hàng có 12 học sinh. Hỏi lớp nào có nhiều học sinh hơn? Vì sao?

12*. Không trình bày kết quả, hãy so sánh A và B biết

$$A = 2017 \times 2019; \quad B = 2018 \times 2018.$$

BÀI 14. NHÂN VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ.**GIỚI THIỆU NHÂN NHẨM SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI 11****I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

- Nhân với số có hai chữ số

Bước 1. Đặt tính theo cột dọc

Bước 2. Lấy từng chữ số của số thứ hai nhân với số thứ nhất, bắt đầu từ chữ số hàng đơn vị. Mỗi lần làm như thế ta được một tích riêng.

Lưu ý: Tích riêng thứ hai được viết lùi sang trái một cột so với tích riêng thứ nhất.

Bước 3. Cộng các tích riêng lại để được kết quả.

- Nhân nhẩm số có hai chữ số với 11:

+ Trường hợp: $a + b < 10$

Ta tính tổng hai chữ số hàng chục và hàng đơn vị rồi viết kết quả vào giữa số đó.

Ví dụ: $25 \times 11 = 275$ ($2 + 5 = 7$, viết 7 vào giữa 2 và 5)

+ Trường hợp: $a + b \geq 10$

Ví dụ: $57 \times 11 = 627$ (lấy $5 + 7 = 12$, viết 2 vào giữa rồi thêm 1 vào 5 được 6).

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN**Dạng 1. Đặt đặt tính rồi tính, tính nhẩm**

Phương pháp giải: Ta thực hiện đặt tính rồi tính theo thứ tự như trong phần I.

1A. Đặt tính rồi tính

a) 45×32 ;

b) 125×24 ;

c) 2015×18 ;

1B. Đặt tính rồi tính

a) 65×12 ;

b) 321×23 ;

c) 2023×15 ;

2A. Tính nhẩm

23×11 ;

47×11 ;

68×11

2B. Tính nhẩm

26×11

97×11 ;

65×11

Dạng 2. Tính giá trị của biểu thức và tìm thành phần chưa biết

Phương pháp giải: Thực hiện phép tính theo đúng thứ tự trong biểu thức, Ghi nhớ cách tìm số bị chia, số chia, số hạng chưa biết, số bị trừ, số trừ,....

3A. Tính giá trị của biểu thức $234 + 35 \times 12$.

3B. Tính giá trị của biểu thức $205 \times 12 + 25 \times 11$

4A. Tìm x :

a) $x : 14 = 205$;

b) $x - 235 = 32 \times 15$.

4B. $\square \times 32 = 35 \times 18$. Số thích hợp điền vào ô trống là:

A. 726;

B. 762;

C. 498;

D. 489.

5A. Tính nhanh

a) $326 \times 127 - 326 \times 116$

b) $37 \times 8 + 37 \times 3$

5B. Tính nhanh

a) $56 \times 6 + 56 \times 5$

b) $67 \times 124 - 67 \times 54 - 67 \times 59$

Dạng 3. Vận dụng trong giải toán

Phương pháp giải:

Dựa vào dạng toán gấp lên một số lần, cách tính diện tích của hình chữ nhật.

6A. Khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng.

Một hình chữ nhật có chiều dài 32 cm, chiều rộng kém chiều dài 8 cm. Diện tích hình chữ nhật là:

A. 768;

B. 256 cm^2

C. 112 cm^2 ;

D. 768 cm^2 .

6B. Khoanh tròn vào chữ cái trước đáp án đúng.

Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 33 m, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Diện tích thửa ruộng đó là:

A. 363 m^2 ;

B. 11 m^2

C. 88 m^2

D. 363 cm^2 .

7A. Một công ty trong 11 ngày đầu, mỗi ngày làm được 45 sản phẩm; trong 13 ngày tiếp theo mỗi ngày làm được 25 sản phẩm. Hỏi công ty đó đã làm được bao nhiêu sản phẩm?

7B. Một cửa hàng, buổi sáng bán được 11 hộp bút, giá mỗi hộp 25000 đồng. Buổi chiều bán được 14 quyển vở, mỗi quyển 6 500 đồng. Hỏi cả hai buổi cửa hàng bán được bao nhiêu tiền?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN**8. Đặt tính rồi tính**

a) 47×23 ;

b) 163×25 ;

c) 2014×16 ;

9. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

a) $34 \times 11 = 473$;

b) $53 \times 11 = 583$

c) $84 \times 11 = 924$

d) $95 \times 11 = 945$

10. Tìm y biết

a) $y : 11 = 58$;

b) $142 + y = 57 \times 11$.

11. Tính giá trị của biểu thức $32 \times 11 + 46 \times 21$.**12. Tính bằng cách thuận tiện nhất**

a) $43 \times 48 - 37 \times 43$

b) $165 \times 36 + 165 \times 64$

13. Mẹ Nam mua 18kg gạo tẻ, loại 5200 đồng một kg và mua 11kg gạo nếp loại 8500 đồng một ki-lô-gam. Hỏi mẹ Nam mua gạo hết tất cả bao nhiêu tiền?

14*. Khi nhân một số với 25, bạn Hà đã đặt các tích riêng thẳng cột với nhau nên được kết quả là 252. Hãy tìm tích đúng.

a) $25 \times 415 \times 4 \times 200$

b) $856 \times 49 + 856 \times 51$

Dạng 3. Vận dụng trong giải toán

Phương pháp giải:

Bước 1. Xác định yêu cầu bài toán.

Bước 2. Tìm mối liên hệ giữa các yếu tố đã cho với yêu cầu của đề bài.

Bước 3. Thực hiện các bước giải tìm kết quả.

5A. Một mảnh đất hình vuông có độ dài cạnh là 205 m. Diện tích của mảnh đất đó là:

A. $820m^2$; B. $42\ 025m^2$; C. $42\ 502m^2$; D. $40\ 205m^2$.

5B. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 180m và chiều rộng 150m. Diện tích của mảnh đất đó là:

A. $25000m^2$; B. $26000m^2$; C. $27000m^2$; D. $28000m^2$.

6A. Một sân vận động hình chữ nhật có chu vi 346m, biết chiều dài hơn chiều rộng 37m. Vậy diện tích của sân vận động đó là bao nhiêu m^2 .

6B. Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi bằng 260m, biết chiều rộng kém chiều dài 32m. Vậy diện tích của mảnh đất đó là bao nhiêu m^2 .

7A. Trung bình mỗi người ăn hết 350g gạo trong một ngày. Hỏi đội công nhân cần bao nhiêu ki-lô-gam gạo cho 102 người ăn trong 10 ngày?

7B. Một trường mầm non dự định dán tranh tường cho 25 phòng học, mỗi phòng học dán 12 tranh. Giá mỗi bức tranh là 45000 đồng. Hỏi nhà trường cần trả bao nhiêu tiền để dán đủ số tranh đó?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN.

8. Đặt tính rồi tính

a) 437×204 ;

b) 163×28 ;

c) 204×126 .

9. Giá trị của biểu thức $645 + 203 \times 125$ là:

A. 26 200;

B. 106 000;

C. 26 020;

D. 25 375.

10. Tìm y biết

a) $y : 115 = 342$;

b) $y : 214 = 103$.

11. Một cửa hàng, buổi sáng bán được 134 kg gạo tẻ và 106 kg gạo nếp. Hỏi cửa hàng đó bán được bao nhiêu tiền? Biết rằng giá 1kg gạo tẻ là 6 500 đồng và giá 1kg gạo nếp là 8 500 đồng.

12*. Tính nhanh

a) 423×101 ;

b) $365 \times 167 - 365 \times 7$

13. So sánh: $\overline{abcabc} \times 154$ và $154154 \times \overline{abc}$ (a, b, c là các chữ số).

BÀI 16. CHIA MỘT TỔNG CHO MỘT SỐ.**CHIA CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ.****I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT**

- Chia một tổng cho một số.

Khi chia một tổng cho một số, nếu các số hạng của tổng đều chia hết cho số chia thì ta có thể chia từng số hạng cho số chia, rồi cộng các kết quả lại với nhau.

Ví dụ: $(45 + 40) : 5 = 45 : 5 + 40 : 5 = 9 + 8 = 17$.

- Chia cho số có một chữ số.

Chia theo thứ tự từ trái sang phải như khi thực hiện phép chia trong phạm vi 100 000 cho số có một chữ số.

Trường hợp phép chia có dư thì: số dư < số chia.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN**Dạng 1. Tính bằng 2 cách, đặt tính rồi tính**

Phương pháp giải: Ta thực hiện đặt tính rồi tính theo thứ tự như trong phần I.

1A. Tính bằng 2 cách

a) $(120 + 606) : 6$;

b) $(1809 - 927) : 9$

1B. Tính bằng 2 cách

a) $(125 + 460) : 5$

b) $1808 : 8 + 9240 : 8$.

2A. Đặt tính rồi tính

a) $43665 : 5$;

b) $76408 : 8$;

c) $675352 : 7$.

2B. Đặt tính rồi tính

a) $543648 : 4$;

b) $177402 : 6$;

c) $175357 : 9$.

Dạng 2. Tính giá trị biểu thức, tìm thành phần chưa biết

Phương pháp giải:

Thực hiện đúng thứ tự các phép tính trong biểu thức. Cách tìm thừa số chưa biết.

3A. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

a) $54\ 921 : 5 = 10\ 984$

b) $180\ 909 : 9 = 20\ 101$

c) $(345 + 321) : 5 = 127$

d) $450 : 5 - 320 = (450 - 320) : 5$

3B. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

a) $64\ 921 : 6 = 10\ 985$

b) $12\ 606 : 6 = 2\ 101$

c) $(340 - 124) : 4 = 340 : 4 - 124 : 4$

d) $150 : 5 + 120 = (150 + 120) : 5$

4A. Tìm x :

a) $x \times 9 = 244\ 026$;

b) $5 \times x = 6532 + 7648$.

4B. Tìm y

a) $y \times 6 = 120\ 360$;

b) $9 \times y = 4\ 653 - 1\ 809$.

Dạng 3. Vận dụng trong giải toán*Phương pháp giải:*

Vận dụng phép chia một tổng cho 1 số, cách tìm 2 số khi biết tổng và hiệu để giải toán.

5A. Một cửa hàng nhập về 8 214 quyển vở. Cửa hàng đã bán được $\frac{1}{6}$ số quyển vở . Cửa hàng đã bán được:**A.** 1 369 quyển;**B.** 1 269 quyển;**C.** 1 396 quyển;**D.** 8 208 quyển.**5B.** Một công ty làm được 354 625 sản phẩm. Công ty đó đã sản xuất được $\frac{1}{5}$ số sản phẩm.

Công ty đó còn lại:

A. 70 925 sản phẩm;**B.** 283 700 sản phẩm;**C.** 70 952 sản phẩm;**D.** 283 007 sản phẩm.**6A.** Tổng hai số là 4 567 , hiệu hai số là 879 . Tìm số lớn?**6B.** Tổng hai số là 23 568 , hiệu hai số là 456 . Tìm số bé?**7A.** Có 36kg đường đóng vào các túi, mỗi túi có 6kg . Có 42kg muối cũng chia đều vào các túi, mỗi túi có 6kg. Hỏi tất cả có bao nhiêu túi?**7B.** Có 45 học sinh nam chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 5 học sinh. 30 học sinh nữ chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 5 học sinh. Hỏi tất cả có bao nhiêu nhóm?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN**8.** Đặt tính rồi tính

a) $549\ 865 : 5$;

b) $78\ 508 : 7$;

c) $136\ 350 : 9$.

9. Giá trị biểu thức $(a - b) : c$ với $a = 4690$; $b = 765$ và $c = 5$ là:

A. 875;

B. 785;

C. 173;

D. 985.

10. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

$$x \times 8 = 543\ 240 \text{ thì } x = \dots\dots\dots$$

11. Một khu đất hình chữ nhật có chu vi $180m$. Tính chiều dài và chiều rộng của khu đất biết rằng chiều rộng kém chiều dài $26m$.**12.** Người ta xếp đều $1\ 400$ cái áo phông vào các hộp, mỗi hộp 7 cái. Xếp đều 952 cái áo len vào các hộp, mỗi hộp 7 cái. Hỏi có tất cả bao nhiêu chiếc hộp?**13*.** Tìm y biết

a) $25 : y + 20 : y = 9$

b) $45 : y - 18 : y = 3$

BÀI 17. CHIA MỘT SỐ CHO MỘT TÍCH
CHIA MỘT TÍCH CHO MỘT SỐ
CHIA HAI SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ CÁC CHỮ SỐ 0.

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

- Chia một số cho một tích.

$$a : (b \times c) = (a : b) : c = (a : c) : b.$$

Khi chia một số cho một tích hai thừa số, ta có thể chia số đó cho một thừa số, rồi lấy kết quả tìm được chia tiếp cho thừa số kia.

- Chia một tích cho một số.

$$(9 \times 14) : 3 = (9 : 3) \times 14 = 3 \times 14$$

$$(9 \times 14) : 7 = 9 \times (14 : 7) = 9 \times 2.$$

Khi chia một tích hai thừa số cho một số, ta có thể lấy một thừa số chia cho số đó (nếu chia hết), rồi nhân kết quả với thừa số kia.

- Khi thực hiện phép tính chia hai số có tận cùng là các chữ số 0, ta có thể cùng xóa một, hai, ba,.....chữ số 0 ở tận cùng của số chia và số bị chia rồi chia như bình thường.

Ví dụ: $4500 : 500 = 45 : 5$.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Tính giá trị của biểu thức

Phương pháp giải: Vận dụng 2 cách tính theo phần I để thực hiện.

1A. Tính bằng 2 cách

a) $120 : (3 \times 2)$;

b) $(16 \times 36) : 9$.

1B. Tính bằng 2 cách

a) $160 : (2 \times 4)$;

b) $(42 \times 6) : 7$

2A. Chọn đáp án đúng $72 : (4 \times 3) = ?$

A. $72 : 4 \times 3$;

B. $72 : 3 \times 4$

C. $72 : 4 + 3$

D. $72 : 4 : 3$.

2B. Chọn đáp án đúng $(27 \times 6) : 9 = ?$

A. $27 : 9 \times 6$;

B. $27 : 6 : 9$;

C. $27 : 9 + 6$;

D. $27 : 9 : 6$.

Dạng 2. Tính nhanh, tìm thành phần chưa biết

Phương pháp giải: Vận dụng tính chất chia 1 số cho một tích và ngược lại để tính nhanh giá trị của biểu thức. Cách tìm thừa số chưa biết.

3A. Tính nhanh

a) $35\ 000 : (700 \times 5)$;

b) $(36\ 000 \times 15) : 6000$

3B. Tính nhanh

a) $150 \times 68 : 15$;

b) $28\ 000 : (4 \times 700)$.

4A. Nối cột A với cột B sao cho thích hợp.

Cột A
1. $x \times 400 = 12\ 000$
2. $x \times 30 = 27\ 000$
3. $800 \times x = 3\ 200$
4. $x \times 500 = 4\ 500$

Cột B
a. $x = 9$
b. $x = 4$
c. $x = 30$
d. $x = 900$

4B. Nối cột A với cột B sao cho thích hợp.

Cột A
1. $x \times 800 = 16\ 000$
2. $x \times 40 = 16\ 000$
3. $800 \times x = 48\ 000$
4. $x \times 500 = 2\ 000$

Cột B
a. $x = 60$
b. $x = 4$
c. $x = 20$
d. $x = 400$

Dạng 3. Vận dụng trong giải toán

Phương pháp giải: Vận dụng chia một số cho một tích và chia một tích cho 1 số để giải toán có lời văn ngắn gọn hơn.

5A. Chọn đáp án đúng.

Có 5 bạn học sinh, mỗi bạn mua 2 hộp bút chì cùng loại và phải trả người bán hàng 250 000 đồng. Như vậy mỗi hộp bút có giá tiền là:

- A.** 20 000 đồng; **B.** 25000 đồng; **C.** 15000 đồng; **D.** 50 000 đồng.

5B. Chọn đáp án đúng.

Có 3 xe chở gạo, mỗi xe chở được 10 bao như nhau và tổng số lượng gạo là 1500kg. Như vậy mỗi bao gạo nặng là:

- A. 30 kg; B. 25 kg; C. 50 kg; D. 150 kg.

6A. Trường Tiểu học Kim Đồng có 24 lớp, mỗi lớp có 35 học sinh. Cuối học kì II trường có $\frac{1}{3}$ số học sinh xếp loại hoàn thành tốt nội dung các môn học. Hỏi trường đó có bao nhiêu em xếp loại hoàn thành tốt?

6B. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài $28m$, chiều rộng $17m$. Biết rằng người ta dành $\frac{1}{4}$ diện tích để trồng rau. Hỏi diện tích đất trồng rau là bao nhiêu mét vuông?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

7. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

a) $(24 \times 13) : 8 = 24 : 8 : 13$ b) $(24 \times 13) : 8 = 24 : 8 \times 13$

c) $(24 \times 13) : 8 = 24 \times 8 : 13$ d) $(24 \times 13) : 8 = 24 : 8 + 13$

8. Giá trị của biểu thức $4500 : (a \times b)$ với $a = 5$ và $b = 9$ là:

- A. 110 B. 100 C. 2500; D. 8100.

9. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Cho $400 \times \dots = 36\,000$.

10. Một đội công nhân có 7 người làm trong 3 ngày được tất cả 420 cái bút chì. Hỏi mỗi người trong 1 ngày làm được mấy cái bút chì? (mức làm của mỗi người là như nhau).

11. Một trường tiểu học dự định lắp bóng điện cho 21 phòng học, mỗi phòng 8 bóng điện. Hiện tại đã lắp được $\frac{1}{3}$ số bóng điện. Hỏi nhà trường đã lắp được bao nhiêu bóng điện?

12*. Một số đem nhân với 400 rồi sau đó chia cho 80 thì được kết quả là 1200. Tìm số đó.

BÀI 18. CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ .

THƯƠNG CÓ CHỮ SỐ 0.

I.TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Khi chia cho số có hai chữ số ta có thể:

Bước 1. Đặt tính.

Bước 2. Tính chia, chia theo thứ tự từ trái sang phải.

Chú ý:

- Lần thứ nhất, lấy ra ở số bị chia một số có hai chữ số (nếu bé hơn số chia thì phải lấy đến 3 chữ số) rồi chia số ấy cho số chia, ta được chữ số thứ nhất của thương.

- Hạ chữ số kế bên của số bị chia xuống cạnh số dư (nếu hạ rồi mà vẫn được số bé hơn số chia thì viết 0 vào thương rồi hạ chữ số tiếp theo của số bị chia), sau đó lấy số này chia cho số chia, ta được chữ số tiếp theo của thương.

- Cứ làm như vậy cho đến khi hạ hết các chữ số của số bị chia.

(Phép chia có dư thì số dư $<$ số chia).

II.BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1.Dạng đặt tính rồi tính

Phương pháp giải: Ta thực hiện đặt tính rồi tính theo thứ tự như trong phần I

1A.Đặt tính rồi tính.

a) $325 : 25$

b) $4\ 608 : 36;$

c) $17\ 556 : 19.$

1B.Đặt tính rồi tính

a) $1\ 505 : 43;$

b) $19\ 584 : 96$

c) $432\ 502 : 32.$

Dạng 2.Tính giá trị biểu thức, tìm thành phần chưa biết

Phương pháp giải: Thực hiện đúng thứ tự các phép tính trong biểu thức. Vận dụng cách tìm thừa số chưa biết, tìm số chia.

2A.Chọn đáp án đúng.

Cho $A = 9\ 550 - 7\ 650 : 25$. Giá trị của biểu thức A là:

A. $9514;$

B. $9244;$

C. $76;$

D.

67.

2B. Chọn đáp án đúng

$$(20046 - 3256) : 46 = \dots\dots$$

A.366

B.345

C.365

D.356

3A. Tìm x biết

a) $x \times 37 = 8658$

b) $45540 : x = 45$

3B. Tìm y biết

a) $y \times 42 = 8652$

b) $12475 : y = 25$

Dạng 3. Vận dụng trong giải toán*Phương pháp giải:*

Dựa vào dạng toán rút về đơn vị, trung bình cộng, diện tích của hình chữ nhật.

4A. Chọn đáp án đúng.

Hai vòi nước trong 1 giờ 12 phút chảy được 5 832 lít nước vào bể. Vậy trung bình mỗi phút cả hai vòi chảy được số lít nước là:

A.72 lít

B.81 lít

C.80 lít

D.82 lít

4B. Chọn đáp án đúng.

Một ô tô đi trong 1 giờ 15 phút được quãng đường 76km125m. Vậy trung bình mỗi phút ô tô đó đi được là :

A.1105m

B.115m

C.1015m

D.1051m

5A. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Một khu vườn hình chữ nhật có diện tích $2765m^2$, biết chiều dài 79m. Chiều rộng của khu vườn đó là.....

5B. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

Một thửa ruộng hình chữ nhật có diện tích $2312m^2$, biết chiều rộng 34m. Chiều dài của thửa ruộng đó là.....

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN**6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào chỗ chấm**

a) $3\ 660 : 60 = 610$

b) $3\ 744 : 36 = 104$

c) $45\ 000 : 90 = 500$

d) $2\ 425 : 25 = 907$

7. Tính giá trị của biểu thức.

a) $4\ 328 + 3\ 564 : 27$

b) $3\ 458 : 38 \times 12$

8. Chọn đáp án đúng.

Trong một phép chia, biết số bị chia là 4 140, số chia là 36 thì thương là:

A. 112

B. 115

C. 153

D. 105

9. Một đội công nhân có 25 người được nhận 7 550 000 đồng tiền công. Hỏi trung bình mỗi người được nhận bao nhiêu tiền công?

10*. Tìm x biết: $4\ 650 : x - 1\ 225 : x = 25$

11*. Tìm số bị chia trong một phép chia có dư, biết số chia là 32, thương là 43 và số dư là số dư lớn nhất có thể có trong phép chia này.

BÀI 19. CHIA CHO SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

Khi chia cho số có ba chữ số ta thực hiện tương tự như khi chia cho số có hai chữ số. Ta đặt tính rồi thực hiện lần lượt (từ trái sang phải) theo các bước.

- Lần thứ nhất: lấy ra ở số bị chia một số có ba chữ số (nếu bé hơn số chia thì phải lấy đến bốn chữ số) rồi chia số ấy cho số chia, ta được chữ số thứ nhất của thương.
- Hạ chữ số kề bên của số bị chia xuống cạnh số dư (nếu hạ rồi mà vẫn được số bé hơn số chia thì viết 0 vào thương rồi hạ chữ số tiếp theo của số bị chia), sau đó lấy số này chia cho số chia ta được chữ số tiếp theo của thương.
- Tiếp tục làm như vậy cho đến khi hạ hết các chữ số của số bị chia.

II. BÀI TẬP VÀ CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1. Đặt tính rồi tính

Phương pháp giải:

Bước 1. Đặt tính.

Bước 2. Tính (thực hiện chia theo thứ tự từ trái sang phải). Lưu ý phép chia có số dư thì số dư nhỏ hơn số chia.

1A. Đặt tính rồi tính

a) $43\ 125 : 125$

b) $11\ 700 : 325$

c) $45\ 752 : 152$

1B. Đặt tính rồi tính

a) $2\ 604 : 124$

b) $27\ 268 : 401$

c) $19\ 653 : 231$

Dạng 2. Tính giá trị biểu thức, tìm thành phần chưa biết

Phương pháp giải: Thực hiện đúng thứ tự các phép tính trong biểu thức. Vận dụng cách tìm thừa số chưa biết.

2A. Tính giá trị của $(6\ 900 + a) : b$ với $a = 2\ 550$ và $b = 210$

2B. Tính giá trị của $7\ 625 : (x - y)$ với $x = 560$ và $y = 535$

3A. Chọn đáp án đúng

$\times 302 = 25\ 670$. Số thích hợp điền vào ô trống là:

A. 95

B. 25 368

C. 85

D. 25 972

3B. Chọn đáp án đúng

$206 \times \dots = 3\,090$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 2 884 B. 105 C. 25 D. 15

Dạng 3. Vận dụng trong giải toán

Phương pháp giải:

Dựa vào dạng toán rút về đơn vị, trung bình cộng và diện tích của hình chữ nhật.

4A. Chọn đáp án đúng.

Người ta chia đều 6 tấn 600 kg đường vào 132 bao. Như vậy mỗi bao có số ki-lô-gam đường là:

- A. 40 kg B. 50kg C. 60kg D. 55kg

4B. Chọn đáp án đúng.

Một công ty có 250 người trong một tháng làm được 21 500 sản phẩm (mức làm của mỗi người như nhau). Như vậy trong một tháng trung bình mỗi người làm được:

- A. 78 sản phẩm B. 86 sản phẩm C. 68 sản phẩm D. 88 sản phẩm

5A. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

Một tấm vải hình chữ nhật có diện tích 3 m^2 , biết chiều rộng tấm vải là 120 cm. Chiều dài tấm vải là:

- a) 250 cm b) 150 cm

5B. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

Một mảnh đất hình chữ nhật có diện tích $9\,900\text{ m}^2$, biết chiều dài mảnh đất là 110m. Chu vi mảnh đất là:

- a) 450 cm b) 400 cm

6A. Có một số lượng cam đựng trong 220 hộp, mỗi hộp chứa được 135 quả. Hỏi với số cam đó nếu đựng trong các hộp to, mỗi hộp 270 quả thì cần bao nhiêu hộp đó?

6B. Một công ty sách, nếu đóng vào hộp nhỏ mỗi hộp 120 quyển thì cần 60 hộp. Hỏi nếu đóng số sách đó vào hộp to, mỗi hộp 240 quyển thì cần bao nhiêu hộp?

III. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

7. Đặt tính rồi tính:

- a) $9\,785 : 103$ b) $11\,628 : 102$ c) $354\,276 : 201$

8. Chọn câu trả lời đúng : $38\,256 : 125 = ?$

- A. 308 (dư 6) C. 306 (dư 6)
B. 306 (dư 6) D. 306 (dư 4)

9. Nối các ô có giá trị bằng nhau.

$$345\ 345 : 345$$

$$100 + 2\ 460 : 123$$

$$60\ 000 : 500$$

$$(2\ 405 + 5595) : 400$$

$$2\ 500 : 125$$

$$10010 : 10$$

10. Tìm y biết.

a) $y \times 214 = 21\ 828$

b) $205 \times y = 6\ 560$

11. Một thửa ruộng hình chữ nhật có diện tích $12\ 000\ m^2$, biết chiều dài là $150m$.

a) Tính chiều rộng của thửa ruộng đó;

b) Tính chu vi của thửa ruộng đó.

12*. Một phép chia có số chia là số chẵn lớn nhất có ba chữ số khác nhau, thương là số chẵn lớn nhất có hai chữ số khác nhau và số dư là số lớn nhất có thể có trong phép chia đó. Tìm số bị chia trong phép chia đó.

ĐỀ KIỂM TRA CHƯƠNG II

1. Mặt bàn học trên lớp của em có diện tích khoảng:

- A. $84m^2$ B. $74cm$ C. $100dm$ D. $94cm^2$.

2. Tính giá trị biểu thức: $a + b : c$ với $a = 48; b = 96; c = 8$.

3. $2019 \times (26 + \dots) = 201900$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm:

- A. 84 B. 74 C. 100 D. 94.

4. $58 \times 11 = ?$

- A. 5138 B. 748 C. 638 D. 538.

5. Tìm y biết, $y \times 12 = 26400 : 110$.

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) $248000dm^2 = 2480cm^2$

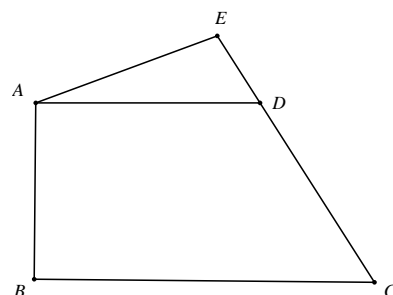
b) $5m^2 4dm^2 = 54dm^2$

c) $5200cm^2 = 5dm^2 20cm^2$

d) $7m^3 3cm^2 = 7003cm^2$

7. Quan sát hình vẽ bên và điền vào chỗ trống:

- a) Trong hình bên có góc tù
 b) Trong hình bên có ... góc vuông
 c) Đường thẳng AD song song với đường thẳng



d) Đường thẳng BC vuông góc với đường thẳng

8. Đặt tính rồi tính

a) 2073×58

b) $14805 : 47$

9. Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông có cạnh 10cm . Biết chiều dài hơn chiều rộng 6cm . Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

10. Học sinh lớp 4 xếp hàng tham gia đồng diễn thể dục, Khi xếp ở đội hình dọc, các bạn học sinh xếp thành 12 hàng dọc, mỗi hàng có 15 học sinh. Sau đó số học sinh này chuyển sang đội đồng diễn thể dục đó xếp thành bao nhiêu vòng tròn?